

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025
quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức,
hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa**

(Tiếp theo Công báo số 1673 + 1674)

Chương VI

**CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG NGOÀI CÔNG LẬP
VÀ XẾP HẠNG, XẾP LẠI HẠNG BẢO TÀNG**

Mục 1

**CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
BẢO TÀNG NGOÀI CÔNG LẬP**

Điều 60. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

1. Tổ chức, cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi tổ chức đăng ký hoạt động, cá nhân cư trú.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa hồ sơ liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành

phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập theo Mẫu số 43 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh mục hiện vật, sưu tập hiện vật theo Mẫu số 45 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản vẽ, ảnh chụp toàn bộ hiện trạng không gian trưng bày;

d) Đề án tổ chức và hoạt động bảo tàng ngoài công lập theo Mẫu số 46 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 61. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

1. Tổ chức, cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập;

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 62. Thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra trong đó có kiến nghị thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập hoặc khi phát hiện các trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 67 Luật Di sản văn hóa, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý; đồng thời, yêu cầu bảo tàng phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến hoạt động của bảo tàng ngoài công lập theo quy định của pháp luật; trường hợp không thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập phải có văn bản trả lời cho cơ quan kiến nghị thu hồi và nêu rõ lý do; Quyết định thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập theo Mẫu số 47 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, bảo tàng bị thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập có trách nhiệm nộp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập bị thu hồi đến cơ quan cấp giấy phép.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải quyết định thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

4. Trường hợp tự nguyện giải thể, tổ chức, cá nhân đại diện theo pháp luật hoặc sở hữu bảo tàng ngoài công lập phải gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; đồng thời, phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến hoạt động của bảo tàng ngoài công lập theo quy định của pháp luật.

Mục 2

XẾP HẠNG, XẾP LẠI HẠNG BẢO TÀNG VÀ TIÊU CHÍ BẢO TÀNG CÔNG LẬP CÓ VAI TRÒ QUAN TRỌNG

Điều 63. Tiêu chuẩn xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng

1. Bảo tàng hạng I phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 05 sưu tập hiện vật quý hiếm và đã được chuyển đổi từ bản giấy sang định dạng kỹ thuật số; 90% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;

b) Có 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và bảo quản trị liệu;

c) Có trưng bày thường xuyên tại bảo tàng và trên môi trường điện tử, số lượng khách tham quan bảo tàng hằng năm đạt 100.000 lượt người (đối với bảo tàng có thu phí thăm quan) hoặc đạt 200.000 lượt người (đối với bảo tàng không thu phí thăm quan); hằng năm có ít nhất 02 trưng bày chuyên đề; 02 chương trình giáo dục và 02 xuất bản phẩm chuyên ngành; có hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hóa; có chương trình truyền thông giới thiệu nội dung và hoạt động bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng, trên môi trường điện tử;

d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại các điểm a, b và c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

đ) Có 100% tổng số viên chức (đối với bảo tàng công lập) hoặc người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn, nghiệp vụ nắm vững kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phù hợp với hạng hoặc vị trí việc làm; trong đó 100% có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bảo tàng hạng II phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 03 sưu tập hiện vật quý hiếm và đã được chuyển đổi từ bản giấy sang định dạng kỹ thuật số; 80% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;

b) Có 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và có thực hành bảo quản trị liệu;

c) Có trưng bày thường xuyên tại bảo tàng và trên môi trường điện tử, số lượng khách tham quan bảo tàng hằng năm đạt 50.000 lượt người; hằng năm có ít

nhất 02 trưng bày chuyên đề, 02 chương trình giáo dục và 01 xuất bản phẩm chuyên ngành; có chương trình truyền thông giới thiệu nội dung và hoạt động bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng, trên môi trường điện tử;

d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại các điểm a, b và c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

đ) Có 100% tổng số viên chức (đối với bảo tàng công lập) hoặc người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn, nghiệp vụ nắm vững kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phù hợp với hạng hoặc vị trí việc làm; trong đó 80% có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Bảo tàng hạng III phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 01 sưu tập hiện vật quý hiếm và đã được chuyển đổi từ bản giấy sang định dạng kỹ thuật số; 70% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;

b) Có 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa;

c) Có trưng bày thường xuyên tại bảo tàng, số lượng khách tham quan bảo tàng hằng năm đạt 25.000 lượt người; hằng năm có ít nhất 02 trưng bày chuyên đề và 01 chương trình giáo dục; có chương trình truyền thông giới thiệu nội dung và hoạt động bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng, trên môi trường điện tử;

d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại các điểm a, b và c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

đ) Có 100% tổng số viên chức (đối với bảo tàng công lập) hoặc người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn, nghiệp vụ nắm vững kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phù hợp với hạng hoặc vị trí việc làm; trong đó 60% có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa hoặc đã hoàn thành chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 64. Trình tự, thủ tục, hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng**1. Trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng I:**

a) Cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng công lập, bảo tàng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 3 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

Đối với trường hợp xếp hạng, xếp lại hạng của bảo tàng ngoài công lập, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 3 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương tổ chức thẩm định hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng và gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 3 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thực tế và tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm d khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương có trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng để xin ý kiến.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành xem xét, có ý kiến bằng văn bản gửi tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi ý kiến và hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng tới Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xin ý kiến.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, có ý kiến bằng văn bản gửi tới cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương;

d) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng công lập, bảo tàng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện (trường hợp hồ sơ khoa học được yêu cầu phải bổ sung, chỉnh sửa), cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ khoa học

học để thực hiện quản lý nhà nước và lưu trữ theo quy định của pháp luật; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng I;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng và ý kiến thẩm định bằng văn bản của các Hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng I.

2. Trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng II, hạng III:

a) Cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng công lập, bảo tàng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 3 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

Đối với trường hợp xếp hạng, xếp lại hạng của bảo tàng ngoài công lập, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 3 Điều này tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng công lập, bảo tàng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng công lập, bảo tàng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương trả lại hồ sơ khoa học;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ khoa học hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương có trách nhiệm tiến hành xin ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương quy định tại điểm d khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này và tổ chức thẩm định.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành nhận được đề nghị cho ý kiến, cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm gửi hồ sơ khoa học tới Hội đồng để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học đề nghị thẩm định, Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành tiến hành thẩm định hồ sơ khoa học và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành, gửi kết quả và hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng tới Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương để thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học, Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương tiến hành thẩm định và gửi kết quả thẩm định tới cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm để tổng hợp;

c) Trường hợp phải chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện nội dung hồ sơ khoa học, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng công lập, bảo tàng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ khoa học.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng công lập, bảo tàng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, cơ quan chuyên môn về văn hóa

cấp tỉnh có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoa học, gửi tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương trả lại hồ sơ khoa học;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương hoặc nhận được hồ sơ khoa học đã hoàn thiện (trường hợp hồ sơ khoa học được yêu cầu phải bổ sung, chỉnh sửa), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ khoa học theo quy định tại khoản 3 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

đ) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra thực tế theo đề nghị của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương; có ý kiến bằng văn bản đối với việc xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng II, hạng III;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương xem xét, quyết định xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng II, hạng III; đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xếp hạng, xếp lại hạng của bảo tàng công lập gửi cơ quan chủ quản; văn bản đề nghị xếp hạng, xếp lại hạng của bảo tàng ngoài công lập gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

b) Văn bản đề nghị xếp hạng, xếp lại hạng của cơ quan chủ quản bảo tàng công lập và cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

c) Văn bản đề nghị xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Báo cáo hiện trạng theo tiêu chuẩn xếp hạng quy định tại Điều 63 Nghị định này và các tài liệu kèm theo;

đ) Tài liệu liên quan đến công tác thẩm định hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng.

Điều 65. Tiêu chí bảo tàng công lập có vai trò quan trọng

1. Bảo tàng công lập có vai trò quan trọng phải đáp ứng được một trong các tiêu chí sau đây:

a) Được xếp hạng bảo tàng hạng I;

b) Suu tập hiện vật ở phạm vi quốc gia, lĩnh vực, ngành hoặc vùng, miền, trong đó có bảo vật quốc gia được trưng bày, giới thiệu và phát huy giá trị thông qua các nội dung trưng bày có ý nghĩa, có tính lan tỏa ở tầm quốc gia hoặc quốc tế, thu hút đông đảo công chúng;

c) Số lượng khách tham quan bảo tàng trong 03 năm gần nhất đạt mức 300.000 lượt người/năm.

2. Thẩm quyền xác nhận bảo tàng công lập có vai trò quan trọng:

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận bảo tàng công lập có vai trò quan trọng theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị xác nhận bảo tàng công lập có vai trò quan trọng thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chủ quản bảo tàng công lập gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học theo quy định; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ khoa học và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị xác nhận bảo tàng công lập có vai trò quan trọng nếu hồ sơ khoa học không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ khoa học liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương đề nghị xác nhận bảo tàng công lập có vai trò quan trọng có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ khoa học;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khoa học hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thực tế và lấy ý kiến

của Hội đồng khoa học về bảo tàng quy định tại điểm p khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định này để xem xét, quyết định xác nhận bảo tàng công lập có vai trò quan trọng;

đ) Trường hợp bảo tàng công lập không đủ điều kiện là bảo tàng công lập có vai trò quan trọng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ khoa học đề nghị xác nhận bảo tàng công lập có vai trò quan trọng được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) quyết định xếp hạng bảo tàng hạng I (đối với bảo tàng được đề nghị xác nhận theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này);

c) Báo cáo kết quả trưng bày có ý nghĩa, có tính lan tỏa ở tầm quốc gia hoặc quốc tế, thu hút đông đảo công chúng; danh sách sưu tập hiện vật ở phạm vi quốc gia, lĩnh vực, ngành hoặc vùng, miền; danh sách bảo vật quốc gia kèm bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) quyết định công nhận bảo vật quốc gia (đối với bảo tàng được đề nghị xác nhận theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

d) Báo cáo số lượng khách tham quan bảo tàng trong 03 năm gần nhất (đối với bảo tàng được đề nghị xác nhận theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này).

Chương VII

**ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ CẤP,
CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HÀNH NGHỀ BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI DI TÍCH, CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI DI TÍCH;
CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT; CẤP, CẤP LẠI,
THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH DI VẬT, CỔ VẬT VÀ CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ KINH DOANH DI VẬT, CỔ VẬT**

Mục 1**ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ
CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HÀNH NGHỀ BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI DI TÍCH****Điều 66. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích**

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với tổ chức hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích có trụ sở trên địa bàn.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đăng tải thông tin Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp, cấp lại, thu hồi trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Điều 67. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp cho tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật khi đáp ứng đủ các điều kiện:

1. Có năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và xây dựng.
2. Có ít nhất 02 cá nhân được cấp:

a) Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 78 Luật Di sản văn hóa đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

b) Chứng chỉ hành nghề lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 78 Luật Di sản văn hóa đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

c) Chứng chỉ hành nghề thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 78 Luật Di sản văn hóa đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

d) Chứng chỉ hành nghề thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 78 Luật Di sản văn hóa đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

đ) Chứng chỉ hành nghề tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 78 Luật Di sản văn hóa đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Điều 68. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện như sau:

a) Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh tại địa phương nơi tổ chức đóng trụ sở.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đã nhận hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo Mẫu số 48 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích có hiệu lực trong thời hạn 10 năm.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo Mẫu số 49 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách các cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định này; kèm theo bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) Chứng chỉ hành nghề, trừ trường hợp có thể tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc do chính cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đã cấp;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy đăng ký kinh doanh, trừ trường hợp thành phần hồ sơ có thể tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 69. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Điều chỉnh, bổ sung nội dung hành nghề;
- b) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- c) Thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật;
- d) Thay đổi lĩnh vực hoạt động kinh doanh bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;
- đ) Giấy chứng nhận bị sai thông tin, bị hư hại không còn sử dụng được hoặc không xác thực được;
- e) Giấy chứng nhận bị mất;
- g) Giấy chứng nhận hết hạn sử dụng.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích:

a) Tổ chức gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đã nhận hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

b) Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích bị hỏng, thay đổi thông tin, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích bị mất hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung hành nghề, thời hạn cấp được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

3. Nội dung và thời hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được ghi như sau:

a) Đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung nội dung hành nghề, thay đổi thông tin, ghi điều chỉnh, bổ sung nội dung hành nghề hoặc thông tin thay đổi và ghi thời hạn trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp lại theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cũ;

b) Đối với trường hợp hết hạn, nội dung và thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp lại được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới;

c) Đối với trường hợp bị mất hoặc bị hỏng, ghi theo đúng nội dung và thời hạn trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp lại theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cũ.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo Mẫu số 49 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp bổ sung nội dung hành nghề được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã cấp, phải gửi kèm thành phần hồ sơ bổ sung phù hợp nội dung hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 68 Nghị định này.

Điều 70. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định tại khoản 9 và khoản 10 Điều 9 Luật Di sản văn hóa; thực hiện theo quyết định xử phạt của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 67 Nghị định này;

c) Chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được quy định trong Giấy chứng nhận đã cấp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh thông báo quyết định thu hồi đến tổ chức, cá nhân liên quan theo Mẫu số 52 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này chỉ được xem xét cấp mới sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Mục 2

**ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ
CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH**

Điều 71. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

2. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đăng tải thông tin Chứng chỉ được cấp, cấp lại, thu hồi trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ.

Điều 72. Điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp cho cá nhân, bao gồm:

- a) Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;
- b) Chứng chỉ hành nghề lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;
- c) Chứng chỉ hành nghề thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;
- d) Chứng chỉ hành nghề thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;
- đ) Chứng chỉ hành nghề tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

2. Điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích:

a) Có chứng chỉ đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

b) Có Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng đối với Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; có Chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng đối với Chứng chỉ hành nghề lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; có Chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng đối với Chứng chỉ hành nghề thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; có Chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hoặc người có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng, kiến trúc đối với Chứng chỉ hành nghề thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; có Chứng chỉ hành nghề tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình đối với Chứng chỉ hành nghề tư vấn giám sát thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Điều 73. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện như sau:

a) Cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đã nhận hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo Mẫu số 50 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích có hiệu lực trong thời hạn 10 năm.

Trường hợp Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng, Chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng, Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình còn thời hạn hiệu lực dưới 10 năm, thì hiệu lực Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp có thời hạn theo thời hạn hiệu lực của Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng, Chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng, Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo Mẫu số 51 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng, hành nghề thiết kế xây dựng, hành nghề giám sát thi công xây dựng, bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng, kiến trúc liên quan đến hoạt động đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Nghị định này;

c) Ít nhất 02 ảnh màu khổ 4 cm x 6 cm chụp trong vòng 06 tháng gần nhất, độ phân giải tối thiểu 300 dpi hoặc tương đương.

Điều 74. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- a) Điều chỉnh, bổ sung nội dung hành nghề;
 - b) Hết hạn sử dụng;
 - c) Chứng chỉ hành nghề bị mất hoặc bị hỏng hoặc ghi sai thông tin do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề.
2. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện như sau:

a) Cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đã nhận hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

b) Đối với trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích hết hạn sử dụng hoặc bị hỏng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày

nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Đối với trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích bị mất hoặc bổ sung nội dung hành nghề, thời hạn cấp được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

3. Nội dung và thời hạn của Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được cấp lại, được ghi như sau:

a) Đối với trường hợp bổ sung nội dung hành nghề, ghi bổ sung nội dung hành nghề và ghi thời hạn trong Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp lại theo Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cũ;

b) Đối với trường hợp hết hạn, nội dung và thời hạn ghi trong Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp lại được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới;

c) Đối với trường hợp bị mất hoặc bị hỏng, ghi theo đúng nội dung và thời hạn của Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cũ.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo Mẫu số 51 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp bổ sung nội dung hành nghề đã được ghi nhận trong Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã cấp, phải gửi kèm theo hồ sơ các bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) chứng chỉ, chứng nhận quy định tại điểm b khoản 3 Điều 73 Nghị định này đối với nội dung hành nghề bổ sung;

b) Ít nhất 02 ảnh màu khổ 4 cm x 6 cm chụp trong vòng 06 tháng gần nhất, độ phân giải tối thiểu 300 dpi hoặc tương đương.

Điều 75. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân không còn đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Nghị định này;

b) Giả mạo giấy tờ, kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

c) Thực hiện hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích không đúng với phạm vi cho phép của Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

d) Cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

đ) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

e) Có sai phạm và bị cơ quan chức năng kiến nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề;

g) Chứng chỉ hành nghề được cấp khi không đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh thông báo quyết định thu hồi đến tổ chức, cá nhân liên quan theo Mẫu số 52 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp thu hồi Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều này thì cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh còn phải có văn bản nêu rõ lý do thu hồi.

3. Cá nhân bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được xem xét cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích sau khi bị thu hồi được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Mục 3

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, HỒ SƠ CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH GIÁM ĐỊNH DI VẬT, CỔ VẬT

Điều 76. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật đối với cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật đăng ký hoạt động trên địa bàn.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 53 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 54 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách chuyên gia giám định kèm theo bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật và chuyên gia;

d) Danh mục trang thiết bị, phương tiện thực hiện giám định;

đ) Tài liệu liên quan đến cơ sở bảo đảm điều kiện để lưu giữ, bảo quản di vật, cổ vật được giám định.

4. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật:

a) Có cơ sở, trang thiết bị, phương tiện thực hiện giám định, bảo đảm an ninh, an toàn, bảo quản phù hợp với đặc thù về chủng loại và chất liệu của di vật, cổ vật được giám định gồm tủ giá kê, thiết bị chống ẩm, tủ hút ẩm, thiết bị ổn định nhiệt độ và độ ẩm, kiểm soát côn trùng và các thiết bị chuyên dụng khác; có biện pháp, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và hệ thống báo động an ninh theo quy định hiện hành;

b) Có ít nhất 03 chuyên gia giám định di vật, cổ vật đã được cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Điều 77. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật đối với cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật đăng ký hoạt động trên địa bàn.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất hoặc bị hỏng;

b) Có sự thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật đã được cấp.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 4 Điều này tới cơ quan chuyên

môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 54 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 78. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật không còn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 41 và điểm a khoản 1 Điều 79 Luật Di sản văn hóa (đối với tổ chức kinh doanh giám định di vật, cổ vật);

b) Cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật tự nguyện giải thể hoặc tự chấm dứt hoạt động giám định di vật, cổ vật;

c) Cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật có hành vi vi phạm pháp luật bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Giả mạo giấy tờ, kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra trong đó có kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật hoặc khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật xem xét, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật thuộc thẩm quyền quản lý; trường hợp không thu hồi Giấy

chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật phải có văn bản trả lời cho cơ quan kiến nghị thu hồi và nêu rõ lý do; quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 55 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật, cơ sở giám định di vật, cổ vật bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật bị thu hồi đến cơ quan cấp Giấy chứng nhận;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm đăng tải quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

3. Cơ sở giám định di vật, cổ vật bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật sau khi bị thu hồi được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Mục 4

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, HỒ SƠ CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH DI VẬT, CỔ VẬT VÀ CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KINH DOANH DI VẬT, CỔ VẬT

Điều 79. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật đối với tổ chức đăng ký hoạt động và cá nhân cư trú trên địa bàn.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật theo Mẫu số 56 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật theo Mẫu số 57 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật của chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp Luật;

c) Tài liệu liên quan đến trụ sở bảo đảm điều kiện để lưu giữ, bảo quản hoặc trưng bày di vật, cổ vật và các phương tiện kỹ thuật phù hợp với ngành, nghề đăng ký.

4. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật:

a) Có Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật đối với chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều 82 Nghị định này;

b) Có niềm yết giá công khai đối với tất cả các loại di vật, cổ vật, hàng hóa, dịch vụ đang được trưng bày, giới thiệu, rao bán;

c) Có trụ sở bảo đảm an ninh, an toàn để lưu giữ, bảo quản hoặc trưng bày phù hợp với đặc thù về loại và chất liệu của di vật, cổ vật được kinh doanh;

d) Có các phương tiện kỹ thuật phù hợp với ngành, nghề đăng ký quy định tại khoản 1 Điều 80 Luật Di sản văn hóa.

Điều 80. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật

1. Cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật đối với tổ chức đăng ký hoạt động và cá nhân cư trú trên địa bàn.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất hoặc bị hỏng;

b) Có sự thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật đã được cấp.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật gửi trực tuyến 01 đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật theo Mẫu số 57 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật bị mất được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Điều 81. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật không còn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 80 Luật Di sản văn hóa;

b) Cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật tự nguyện giải thể hoặc tự chấm dứt hoạt động kinh doanh di vật, cổ vật;

c) Cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 7 và 11 Điều 9 Luật Di sản văn hóa;

d) Cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật có hành vi vi phạm pháp luật bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật;

đ) Giả mạo giấy tờ, kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra trong đó có kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật hoặc khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật xem xét, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật thuộc thẩm quyền quản lý; trường hợp không thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật phải có văn bản trả lời cho cơ quan kiến nghị thu hồi và nêu rõ lý do; quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật theo Mẫu số 58 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật, cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật bị thu hồi đến cơ quan cấp Giấy chứng nhận;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật, cơ quan cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm đăng tải quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

3. Cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật sau khi bị thu hồi được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Điều 82. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định cấp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật đối với cá nhân cư trú trên địa bàn.

2. Điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật:

a) Có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành đào tạo về di sản văn hóa, lịch sử (khảo cổ học, văn hóa học), mỹ thuật, Hán Nôm, dân tộc học, cổ nhân học, cổ sinh vật học (động vật, thực vật), địa chất; hoặc là thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp liên quan đến các chuyên ngành đào tạo nêu trên và đã thực hiện hoạt động sưu tầm, bảo quản, phục chế và số hóa xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật;

b) Có chứng chỉ đã hoàn thành Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Cá nhân gửi trực tuyến, nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ. Văn bản thông báo phải nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cá nhân đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời

hạn nêu trên, nếu chưa nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh trả lại hồ sơ;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật theo Mẫu số 59 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật có hiệu lực trong thời hạn 05 năm.

5. Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật theo Mẫu số 60 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) văn bằng, chứng chỉ chuyên môn (đối với kinh doanh, phục chế di vật, cổ vật; số hóa xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật);

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) chứng chỉ đã hoàn thành chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật.

Điều 83. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật đối với cá nhân cư trú trên địa bàn.

2. Chứng chỉ hành nghề được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bổ sung nội dung hành nghề;

b) Hết thời hạn có hiệu lực;

c) Bị mất hoặc bị hỏng;

d) Có sự thay đổi thông tin trong Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Cá nhân gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh nơi đã cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật, đồng thời báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Đối với trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật bị mất được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

4. Nội dung và thời hạn của Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật cấp lại được ghi như sau:

a) Đối với trường hợp hết hạn, nội dung và thời hạn ghi trong Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới;

b) Đối với trường hợp bị mất hoặc bị hỏng, ghi theo đúng nội dung và thời hạn của Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật đã được cấp.

5. Hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật được lập thành văn bản và định dạng số, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật theo Mẫu số 60 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp bổ sung nội dung hành nghề hoặc có sự thay đổi thông tin được ghi nhận trong Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật đã cấp, cá nhân phải gửi kèm theo hồ sơ các bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến hoặc qua đường bưu điện) chứng chỉ, chứng nhận quy định tại điểm b khoản 5 Điều 82 Nghị định này đối với nội dung hành nghề bổ sung.

Điều 84. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật

1. Cá nhân bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện hoạt động kinh doanh di vật, cổ vật không đúng với nội dung hành nghề;

b) Vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 7 và 11 Điều 9 Luật Di sản văn hóa;

c) Cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật;

d) Tự ý tẩy xóa, sửa chữa Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật;

đ) Giả mạo giấy tờ, kê khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật;

e) Các trường hợp bị thu hồi khác theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra trong đó có kiến nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật hoặc khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật xem xét, quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật thuộc thẩm quyền quản lý; trường hợp không thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật phải có văn bản trả lời cho cơ quan kiến nghị thu hồi và nêu rõ lý do; quyết định thu hồi giấy Chứng chỉ hành nghề kinh doanh giám định di vật, cổ vật theo Mẫu số 61 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật, cá nhân bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm nộp giấy Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật đã được cấp đến cơ quan cấp Chứng chỉ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật, cơ quan cấp Chứng chỉ có trách nhiệm đăng tải quyết định thu hồi Chứng chỉ trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

3. Cá nhân bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật chỉ được xem xét cấp Chứng chỉ hành nghề sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật sau khi bị thu hồi được thực hiện như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Chương VIII

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA

Điều 85. Nội dung chuyển đổi số về di sản văn hóa

1. Nguyên tắc trong hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa được quy định như sau:

a) Không gây tổn hại đến tính toàn vẹn, nguyên gốc của di sản văn hóa và bảo đảm các quyền của chủ sở hữu hoặc quản lý di sản văn hóa;

b) Hạ tầng cơ sở kỹ thuật phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu cho việc số hóa, lưu trữ, liên thông, liên kết và khai thác sử dụng an toàn, bảo mật trên các nền tảng số;

c) Dữ liệu số phải phản ánh chính xác các chi tiết nội dung cấu thành và đặc điểm quan trọng, giá trị của di sản văn hóa theo các tiêu chuẩn phù hợp trong việc thu thập dữ liệu số về di sản văn hóa;

d) Việc số hóa, lưu trữ, khai thác và sử dụng dữ liệu về di sản văn hóa được thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương, trên phương thức tôn trọng và có sự hợp tác của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

đ) Ưu tiên sử dụng công nghệ mã nguồn mở và phần mềm trong nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương phải bảo đảm nguồn lực cho việc xây dựng, cập nhật, duy trì, quản lý và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ việc chuyển đổi số, hiện đại hóa hoạt động quản lý nhà nước, tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. Nội dung chuyển đổi số về di sản văn hóa bao gồm: xây dựng, quản trị, duy trì, vận hành, khai thác các nền tảng số, hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; xây dựng các bộ tiêu chuẩn dữ liệu số; tạo lập dữ liệu số phục vụ cho công tác truyền thông, quảng bá di sản văn hóa trên môi trường điện tử.

Điều 86. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa nhằm lưu trữ, quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm tuân thủ quy định quản lý về cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, dữ liệu, giao dịch điện tử và các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu về chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, theo phân cấp xây dựng và cập nhật, nhằm mục đích quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin về di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

c) Sử dụng thuận lợi, kết nối, liên thông thống nhất trong hệ thống dữ liệu về quản lý, bảo vệ, khai thác và tăng khả năng tiếp cận của di sản văn hóa.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa theo quy định của Luật Giao dịch điện tử và pháp luật về dữ liệu, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: tên cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia được lưu trữ và chia sẻ; đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia; nguồn thông tin được xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, thống nhất quản lý, cập nhật, duy trì, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, theo chế độ phân tầng, phân quyền từ trung ương xuống địa phương; định hướng, phát triển các hệ thống phần mềm nền tảng, các địa phương cập nhật, khai thác dữ liệu vùng, theo phạm vi quản lý.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa theo phân cấp; bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia và đáp ứng yêu cầu an ninh, an toàn, chống sao chép dữ liệu trái phép hoặc bán dữ liệu thô khi không rõ mục đích và bảo mật tài liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 87. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương để nghiên cứu xây dựng các dự án, đề án về tiêu chuẩn kỹ thuật ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công tác chuyên môn và quản lý về trưng bày, thuyết minh, bảo quản, tu bổ, phục chế, thực hành, trao truyền di sản văn hóa.

2. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và các hình thức khác sang thông điệp dữ liệu phải bảo đảm những yêu cầu sau đây:

a) Có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hóa trong Danh mục của UNESCO, di tích quốc gia đặc biệt và bảo vật quốc gia; của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đối với di sản văn hóa trong các danh mục kiểm kê, danh mục xếp hạng/ghi danh/công nhận cấp tỉnh/thành phố và Danh mục quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm nguồn lực ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa và bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 85 Nghị định này;

c) Đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, chuyển đổi số.

3. Thực hiện số hóa các hồ sơ, tài liệu, di sản văn hóa và ứng dụng trên nền tảng số để phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, phát triển hệ thống thông tin và triển khai hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa. Khuyến khích sáng tạo trong hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa và xã hội hóa các sản phẩm công nghệ thông qua các hình thức hợp tác, phát triển các trò chơi thông minh, dựng phim, âm nhạc trên nền tảng phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Quản lý, lưu trữ dữ liệu số, bản vẽ và bản số, bảo quản, tu bổ, phục chế, phục hồi di sản văn hóa bằng các ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong thám sát, theo dõi hiện trạng của di sản văn hóa; giám sát, điều chỉnh môi trường của kho bảo quản và không gian trưng bày di sản văn hóa.

5. Tăng cường các ứng dụng tương tác phục vụ khách tham quan, bao gồm các ứng dụng trưng bày, giới thiệu nội dung về di sản văn hóa trên môi trường điện tử; các ứng dụng thuyết minh tự động, trực tuyến giới thiệu về di sản văn hóa; phát triển các ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm hỗ trợ nâng cao trải nghiệm, mở rộng đối tượng của khách tham quan tại điểm di tích, bảo tàng.

6. Hoạt động giáo dục di sản văn hóa bao gồm tổ chức tham quan, học tập, nghiên cứu di sản văn hóa trong hoạt động của các cơ sở giáo dục; tăng cường học tập trực tuyến dựa trên ứng dụng công nghệ để cung cấp kiến thức và thiết kế trải nghiệm người dùng đa dạng, thân thiện, đa ngôn ngữ cho khách tham quan, đặc biệt tạo điều kiện được tiếp cận cho người khuyết tật.

Điều 88. Quản trị và vận hành dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa Việt Nam

1. Quản lý dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia được chia sẻ phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, cộng đồng, tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu;

b) Việc chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia bảo đảm không làm ảnh hưởng tới quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Hoạt động quản trị, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Xây dựng chiến lược dữ liệu, kế hoạch phát triển dữ liệu, các cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

b) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế sử dụng dữ liệu chia sẻ của các cơ sở dữ liệu; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về cấu trúc dữ liệu trao đổi; các tài liệu kỹ thuật về trao đổi dữ liệu;

c) Tổ chức, quản trị, cung cấp dữ liệu mở, khai thác và sử dụng dữ liệu về di sản văn hóa phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và chia sẻ dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân theo phương thức được quy định tại Luật Công nghệ thông tin, Luật Dữ liệu, Luật Giao dịch điện tử và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Điều phối, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu; theo định kỳ thành lập Hội đồng kiểm định độc lập chất lượng dữ liệu số phát hiện các dữ liệu bị sai lệch hoặc lỗi thời, xây dựng phương án bảo vệ và phát huy dữ liệu;

đ) Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu.

3. Các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức, cá nhân được sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia để phục vụ nghiên cứu và đào tạo nhân lực chuyên sâu có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn và bảo mật tài liệu theo quy định của pháp luật về sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu.

Điều 89. Khai thác và phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử

1. Khai thác, sử dụng dữ liệu về di sản văn hóa trên môi trường điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm tuyệt đối an toàn cho di sản văn hóa trong quá trình xây dựng dữ liệu số và nội dung trưng bày số về di sản văn hóa;

b) Việc thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và sử dụng các cơ sở dữ liệu số của cá nhân, tổ chức phải tuân theo các quy định pháp luật về bản quyền và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

c) Dữ liệu số phải bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Việc khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử phải tuân thủ theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử gồm các nội dung sau đây:

a) Xây dựng quy trình kiểm duyệt nội dung trước khi đưa dữ liệu di sản văn hóa lên môi trường điện tử, tránh xuyên tạc, thông tin sai sự thật hoặc thương mại hóa, gây phản cảm trong xã hội;

b) Nghiên cứu xây dựng các nền tảng số tích hợp đa phương tiện để tạo ra hệ thống trải nghiệm di sản văn hóa đa chiều, có tính dự báo, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững;

c) Nghiên cứu triển khai các đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị bằng ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hình thành các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số về di sản văn hóa;

d) Trưng bày, giới thiệu, tuyên truyền, giáo dục và quảng bá về di sản văn hóa trên các nền tảng số phục vụ phát triển của Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 90. Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa

1. Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa (sau đây gọi chung là Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn) bao gồm:

a) Các Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục quốc gia về di sản

văn hóa phi vật thể và các Danh sách của UNESCO của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Các Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, xếp hạng bổ sung và hủy bỏ xếp hạng di tích ở phạm vi quốc gia và đề nghị UNESCO công nhận di sản thế giới của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

c) Các Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và Danh mục của UNESCO của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

d) Các Hội đồng thẩm định hiện vật và Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận, công nhận bổ sung, hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia; Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

đ) Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

e) Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO vinh danh hoặc hủy bỏ công nhận tỉnh hoặc thành phố tham gia thành viên Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

g) Hội đồng xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia/di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO quy đổi bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia/di sản tư liệu đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương;

h) Hội đồng thẩm định Nhiệm vụ lập quy hoạch, Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

i) Hội đồng thẩm định Quy hoạch khảo cổ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

k) Hội đồng thẩm định kế hoạch quản lý di sản thế giới của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

l) Hội đồng đánh giá các yếu tố tác động đến di sản thể giới của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

m) Hội đồng khoa học về di sản văn hóa phi vật thể của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện thẩm định, cho ý kiến về các nội dung liên quan đến đề án, dự án, kế hoạch, báo cáo quốc gia về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, các nội dung chuyên môn sâu về di sản văn hóa phi vật thể, hồ sơ khoa học đề nghị hỗ trợ bảo vệ di sản từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO;

n) Hội đồng khoa học về bảo tồn di tích của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

o) Hội đồng khoa học về di sản tư liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương để thực hiện thẩm định, cho ý kiến về các nội dung liên quan đến đề án, dự án, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, báo cáo định kỳ quốc gia, phục chế di sản tư liệu, các nội dung chuyên môn sâu về di sản tư liệu, hồ sơ khoa học đề nghị hỗ trợ từ Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO;

p) Hội đồng khoa học về bảo tàng của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương hoặc Hội đồng khoa học của bảo tàng công lập;

q) Hội đồng chuyên môn khác trong lĩnh vực di sản văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương để thực hiện thẩm định, cho ý kiến về các nội dung liên quan đến nhiệm vụ, chuyên môn trong các lĩnh vực di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa quy định tại khoản 1 Điều này được thành lập như sau:

a) Hội đồng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này gồm Hội đồng cấp chuyên ngành và Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hội đồng cấp chuyên ngành do người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm hoặc cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thành lập.

Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương thành lập theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm.

Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập theo đề nghị của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương;

b) Hội đồng quy định tại các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 1 Điều này gồm Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương và Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương thành lập theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan được bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao trách nhiệm hoặc Hội đồng khoa học về bảo tàng của bảo tàng công lập do Giám đốc bảo tàng công lập thành lập.

Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập theo đề nghị của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương.

Trường hợp cần thiết, có thể thành lập theo 02 cấp như Hội đồng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này và thẩm quyền thành lập thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thư ký và các Ủy viên là các chuyên gia, nhà khoa học có chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm và uy tín, liên quan trong các lĩnh vực di sản văn hóa, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương đối với Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn cấp bộ hoặc đại diện cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đối với Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn cấp tỉnh.

3. Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa hoạt động theo nguyên tắc sau đây:

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, công khai, dân chủ tại các phiên họp để quyết nghị những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng;

b) Quyết nghị của Hội đồng được biểu quyết bằng cách bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai, phải được ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng có mặt tán thành; đồng thời, các ý kiến khác phải được ghi nhận đầy đủ trong biên bản của phiên họp Hội đồng. Ý kiến của thành viên Hội đồng và biên bản họp Hội đồng được kèm trong hồ sơ di sản văn hóa trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

c) Các phiên họp của Hội đồng chỉ tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng dự họp (tỷ lệ 2/3 được tính bao gồm các thành viên vắng mặt có lý do nhưng có ý kiến đóng góp bằng văn bản gửi Hội đồng trước phiên họp). Trong một số trường hợp cụ thể, Chủ tịch Hội đồng có thể lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng bằng văn bản trực tiếp mà không cần triệu tập họp Hội đồng;

d) Trong một số trường hợp liên quan đến hồ sơ đề nghị UNESCO, về chủ trương, chính sách, vấn đề quan trọng hoặc phức tạp trong lĩnh vực di sản văn hóa, Chủ tịch Hội đồng quyết định việc mở rộng thành phần mời tham gia họp Hội đồng;

đ) Các Hội đồng thẩm định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này được tiến hành họp 02 cấp gồm cấp chuyên ngành và cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để bảo đảm tính xác thực, khách quan, trung thực và chặt chẽ trong quy trình, kết quả thẩm định hồ sơ khoa học di sản văn hóa. Các Hội đồng quy định tại các điểm g, h, i, k, l, m, n, o, p và q khoản 1 Điều này có thể tiến hành họp 01 cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương hoặc có thể họp theo 02 cấp, gồm cấp chuyên ngành và cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Các Hội đồng thẩm định quy định tại các Điều 4, 5, 6, 11, 12, 32, 34, 53, 55, 64 và 95 Nghị định này tiến hành thẩm định và có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định. Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định phải nêu rõ ý kiến đối với trường hợp hồ sơ yêu cầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh sau khi bổ sung, chỉnh sửa nội dung hồ sơ phải gửi lại Hội đồng để xem xét, thẩm định (nếu có).

Điều 91. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

1. Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia là cơ quan tư vấn của Thủ tướng Chính phủ về những vấn đề liên quan đến bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Hội

đồng thực hiện tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ các nhóm nhiệm vụ với hai hình thức bao gồm: tư vấn theo yêu cầu và tư vấn độc lập.

2. Nhóm nhiệm vụ góp ý, thẩm định, tư vấn được quy định như sau:

a) Tham gia xây dựng, góp ý đối với các văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo định kỳ quốc gia về di sản văn hóa; phương hướng, chiến lược, chính sách lớn hoặc chương trình, đề án, dự án lớn, phức tạp về kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ và đề án quy hoạch liên quan về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO công nhận di sản thế giới, ghi danh di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu có giá trị của Việt Nam vào Danh mục của UNESCO;

c) Hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích quốc gia đặc biệt; công nhận bảo vật quốc gia; đưa bảo vật quốc gia, di sản tư liệu được UNESCO ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài khi có ý kiến bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ;

d) Hồ sơ khoa học về di sản văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

đ) Các vấn đề khoa học về di sản văn hóa liên quan đến dự án lớn, phức tạp về kinh tế - xã hội và các hoạt động kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan;

e) Tổ chức sinh hoạt khoa học, chuyên đề, nhóm ngành chuyên môn, tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế ở trong nước, tham khảo ý kiến chuyên gia trong từng lĩnh vực của di sản văn hóa;

g) Tổ chức hoạt động khảo sát, đánh giá việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài theo thẩm quyền;

h) Tham gia ý kiến đối với các vấn đề quan trọng khác về di sản văn hóa do Thủ tướng Chính phủ yêu cầu hoặc Hội đồng thấy cần kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ.

3. Nhóm nhiệm vụ chuyên sâu đặc thù về di sản văn hóa được quy định như sau:

a) Thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới và khu vực;

b) Hội đồng khoa học mở rộng xin ý kiến chuyên gia, tư vấn, góp ý, nhận xét các dự án, đề án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới và khu vực;

c) Phiên họp thường kỳ và đột xuất của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, thảo luận nhóm ngành chuyên môn, các vấn đề phù hợp với chương trình hoạt động của Hội đồng;

d) Hội đồng thẩm định các dự án duy tu, bảo trì, hệ thống kho bảo vật quốc gia;

đ) Hội đồng thẩm định công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu khu vực, thế giới và di sản văn hóa phi vật thể sau khi được ghi danh.

4. Nhóm nhiệm vụ hợp tác quốc tế được quy định như sau:

a) Tổ chức hợp tác, làm việc với các cơ quan, tổ chức ở nước ngoài trong việc tư vấn xây dựng cơ chế chính sách, trong chuyên môn lập hồ sơ khoa học ghi danh và bồi dưỡng, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng mô hình điểm về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Ứng cử, tham gia chuyên gia độc lập, thành viên các Ủy ban thuộc các Công ước, Chương trình về di sản văn hóa của UNESCO mà Việt Nam là thành viên phù hợp với chuyên môn của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia. Tham gia các hội nghị, hội thảo theo các chương trình, hoạt động, tổ chức ở nước ngoài và tham dự kỳ họp của các Công ước, Chương trình về di sản văn hóa của UNESCO mà Việt Nam là thành viên phù hợp với chuyên môn của Hội đồng.

Điều 92. Cơ cấu tổ chức, nguyên tắc và phương thức hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia quy định như sau:

a) Tổng số thành viên của Hội đồng không quá 27 thành viên; thành phần tham gia gồm Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên thường trực (nếu có) và các Ủy viên. Nhiệm kỳ công tác của các thành viên Hội đồng là 05 năm;

b) Việc bổ nhiệm, thay đổi thành viên Hội đồng do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Hội đồng có các nhóm ngành chuyên môn được thành lập phù hợp với các chương trình hoạt động nhiệm kỳ của Hội đồng;

d) Hội đồng có Văn phòng giúp việc đặt tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo trực tiếp và có sổ biên chế kiêm nhiệm nằm trong

tổng biên chế của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Văn phòng giúp việc Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia được quy định như sau:

a) Thành viên Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia tham gia các hoạt động của Hội đồng với tư cách cá nhân nhà khoa học, chuyên gia độc lập, không đại diện cho cơ quan hoặc tổ chức nơi mình làm việc. Các đề xuất của thành viên Hội đồng phải khách quan và trung thực; không nhân danh thành viên Hội đồng để tuyên truyền những thông tin khác với chủ trương, chính sách của Nhà nước và kết luận thống nhất chung của Hội đồng;

b) Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia làm việc theo nguyên tắc tập thể, dân chủ; kế hoạch hoạt động hằng năm do Chủ tịch Hội đồng quyết định phê duyệt bảo đảm đúng theo chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng triệu tập các phiên họp thường kỳ hoặc bất thường, đột xuất theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Phiên họp của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng tham dự (tỷ lệ 2/3 được tính bao gồm cả các thành viên vắng mặt có lý do, nhưng có ý kiến góp ý bằng văn bản gửi đến Hội đồng trước phiên họp).

3. Phương thức hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia được quy định như sau:

a) Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia làm việc theo phương thức thảo luận, góp ý kiến, biểu quyết bằng cách bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai để quyết định những vấn đề đưa ra thảo luận, phải được ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng có mặt tán thành; đồng thời, các ý kiến khác cũng phải được ghi nhận đầy đủ trong biên bản của phiên họp Hội đồng;

b) Trong một số trường hợp cụ thể Chủ tịch Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia có thể lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng bằng văn bản, báo cáo lại tại phiên họp thường kỳ Hội đồng mà không cần triệu tập cuộc họp Hội đồng;

c) Việc điều hành hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia do Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng (sau đây gọi tắt là Thường trực Hội đồng) đảm nhiệm. Thường trực Hội đồng có thể tổ chức các phiên họp Thường trực Hội đồng mở rộng để kịp thời giải quyết các công việc phát sinh của Hội đồng;

d) Tùy theo nội dung của phiên họp, Chủ tịch Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia có thể mời đại diện các cơ quan có liên quan tham dự. Các đại biểu này không tham gia biểu quyết các vấn đề của Hội đồng;

đ) Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia tiến hành thẩm định, góp ý, họp và có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của Luật Di sản văn hóa. Tài liệu của phiên họp do Văn phòng giúp việc Hội đồng chuyển đến thành viên Hội đồng để nghiên cứu chậm nhất là 10 ngày trước khi họp hoặc chậm nhất là 02 ngày làm việc trước khi họp đối với các phiên họp bất thường.

4. Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia phối hợp chặt chẽ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan của Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện chương trình hoạt động hằng năm của Hội đồng và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, giải quyết.

Điều 93. Căn cứ, thẩm quyền, trách nhiệm, nội dung và hình thức kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa

1. Căn cứ kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa được quy định như sau:

a) Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, định kỳ hằng năm hoặc theo kế hoạch, chuyên đề;

b) Chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền quản lý nhà nước về di sản văn hóa kiểm tra theo kế hoạch, chuyên đề;

c) Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm, khi có thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng về các vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong quản lý di sản văn hóa khi thi hành công vụ.

2. Thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra và trách nhiệm thực hiện được quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa, ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra đối với lĩnh vực di sản văn hóa trên phạm vi cả nước. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cấp xã ban

hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra đối với lĩnh vực di sản văn hóa trên phạm vi địa bàn quản lý;

b) Cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương; cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh, cấp xã; công chức thực hiện chức năng quản lý di sản văn hóa chịu trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa;

c) Trưởng đoàn kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra công bố quyết định kiểm tra hoặc văn bản cử người kiểm tra; tổ chức thực hiện việc kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra; phân công công việc cụ thể cho thành viên Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước người đã ban hành quyết định kiểm tra, văn bản cử người kiểm tra và trước pháp luật về hoạt động kiểm tra; thực hiện đúng thẩm quyền của Trưởng đoàn kiểm tra, công chức, viên chức đang thi hành công vụ theo quy định của pháp luật.

Thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo sự phân công, điều hành của Trưởng đoàn kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra; đề xuất với Trưởng đoàn kiểm tra thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm hoạt động kiểm tra có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

3. Hình thức, phương pháp kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa được quy định như sau:

a) Việc kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa thực hiện theo kế hoạch hằng năm hoặc đột xuất; được thực hiện bằng hình thức thành lập Đoàn kiểm tra hoặc văn bản cử người được giao nhiệm vụ kiểm tra;

b) Kế hoạch kiểm tra ban hành trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để thực hiện hoạt động kiểm tra định kỳ; quyết định, văn bản kiểm tra đột xuất khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này. Kế hoạch kiểm tra hằng năm phải bảo đảm không trùng lặp về nội dung, đối tượng, phạm vi với kế hoạch thanh tra di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về thanh tra;

c) Việc tổ chức kiểm tra được thực hiện bằng nhiều hình thức, gồm: tổ chức kiểm tra tại địa điểm kiểm tra hoặc gửi hồ sơ tới cơ quan thực hiện kiểm tra hoặc tổ chức họp trực tuyến về nội dung kiểm tra hoặc hình thức khác (nếu có).

4. Nội dung kiểm tra về di sản văn hóa bao gồm:

a) Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

b) Việc bố trí nguồn lực và các điều kiện khác bảo đảm cho việc thi hành quy định của pháp luật về di sản văn hóa; việc thực hiện thống kê, chế độ báo cáo, lưu trữ, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa.

5. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa bảo đảm không chồng chéo với hoạt động thanh tra, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân; có sự phối hợp của các cơ quan có liên quan.

6. Trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra và thẩm quyền ban hành Thông báo kết luận kiểm tra được quy định như sau:

a) Trưởng đoàn kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra;

b) Người có thẩm quyền quyết định kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm ban hành Thông báo kết luận kiểm tra hoặc ủy quyền cho Trưởng đoàn kiểm tra ban hành.

7. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kiểm tra chuyên ngành di sản văn hóa theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của đơn vị.

Điều 94. Trình tự, thủ tục tiến hành kiểm tra

1. Quyết định kiểm tra, thành lập Đoàn kiểm tra, cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra được quy định như sau:

a) Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra định kỳ hằng năm, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền quản lý nhà nước về di sản văn hóa và tùy theo mục đích yêu cầu, tính chất của việc kiểm tra, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 93 Nghị định này quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra;

b) Đoàn kiểm tra bao gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu có) và các thành viên; trong đó, Trưởng đoàn là đại diện lãnh đạo cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về di sản văn hóa; Phó Trưởng đoàn là lãnh đạo đơn vị chịu trách nhiệm quản lý lĩnh vực cần kiểm tra, trực thuộc cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về di sản văn hóa; các thành viên khác gồm các chuyên gia, nhà quản lý, đại diện lãnh đạo địa phương nơi có di sản văn hóa (nếu cần thiết) và thư ký là chuyên viên của

đơn vị. Trường hợp nội dung vụ việc không phức tạp, cần thông tin báo cáo nhanh thì có thể cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra;

c) Việc thành lập Đoàn kiểm tra, cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra được thực hiện theo hình thức ban hành quyết định;

d) Thời hạn thực hiện một cuộc kiểm tra không quá 30 ngày. Trong quá trình kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra có quyền gia hạn một lần thời gian kiểm tra nhưng không quá 07 ngày làm việc. Trường hợp cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra thì không gia hạn thời hạn kiểm tra.

2. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đề cương yêu cầu báo cáo được quy định như sau:

a) Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức xây dựng kế hoạch, đề cương yêu cầu báo cáo gửi cho đối tượng kiểm tra. Trường hợp cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra thì người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra thống nhất kế hoạch kiểm tra với đối tượng được kiểm tra mà không phải xây dựng kế hoạch kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất thì không phải xây dựng kế hoạch kiểm tra và không yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo trước khi tiến hành kiểm tra;

b) Đối tượng kiểm tra có trách nhiệm báo cáo theo đề cương hoặc theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra, người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trước khi công bố quyết định kiểm tra và tiến hành kiểm tra tại cơ sở.

3. Đoàn kiểm tra, người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra thực hiện kiểm tra như sau:

a) Công bố quyết định kiểm tra, văn bản kiểm tra, văn bản cử người thực hiện kiểm tra và tiến hành kiểm tra ngay sau khi công bố;

b) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra;

c) Thu thập hồ sơ, nghiên cứu tài liệu, làm việc với các tổ chức, cá nhân có liên quan, kiểm tra thực tế tại thực địa; trường hợp cần thiết yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp bổ sung hồ sơ, tài liệu, giải trình các nội dung còn chưa rõ; ghi nhận kết quả làm việc bằng biên bản;

d) Lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 62 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và kiến nghị ngừng hoạt động dự án đầu tư có ảnh hưởng đến di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật đầu tư;

đ) Gia hạn thời hạn kiểm tra;

e) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, dự thảo Thông báo kết luận kiểm tra, trình người có thẩm quyền quyết định kiểm tra quy định tại điểm a khoản 2 Điều 93 Nghị định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian kiểm tra được ghi tại quyết định, văn bản kiểm tra, văn bản cử người thực hiện kiểm tra.

Báo cáo kết quả kiểm tra, dự thảo Thông báo kết luận kiểm tra phải thể hiện được các nội dung: kết quả kiểm tra, nhận định việc đúng, sai theo quy định của pháp luật; kiến nghị, đề xuất các biện pháp xử lý;

g) Quyết định xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

i) Ra kết luận kiểm tra trong trường hợp cần thiết;

k) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, dự thảo Thông báo kết luận kiểm tra, người có thẩm quyền quyết định kiểm tra quy định tại điểm a khoản 2 Điều 93 Nghị định này phải ký Thông báo kết luận kiểm tra hoặc ban hành văn bản xử lý các kiến nghị của Đoàn kiểm tra, người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

Thông báo kết luận kiểm tra hoặc văn bản xử lý kết quả kiểm tra phải ghi rõ thời gian tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện, gửi cho đối tượng được kiểm tra và công bố công khai để thực hiện.

5. Tổ chức thực hiện Thông báo kết luận kiểm tra, văn bản xử lý kết quả kiểm tra:

a) Kể từ ngày nhận được Thông báo kết luận kiểm tra, văn bản xử lý, đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả theo yêu cầu nêu tại Thông báo kết luận kiểm tra, văn bản xử lý;

b) Người ban hành quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra, người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Thông báo kết luận kiểm tra, văn bản xử lý;

c) Kiểm tra việc thực hiện Thông báo kết luận kiểm tra, văn bản xử lý. Khi hết thời hạn thực hiện Thông báo kết luận kiểm tra, văn bản xử lý, người có thẩm quyền quyết định kiểm tra quy định tại điểm a khoản 2 Điều 93 Nghị định này xem xét đề ban hành quyết định, văn bản kiểm tra việc thực hiện Thông báo kết luận kiểm tra, văn bản xử lý.

Thời hạn kiểm tra tối đa là 05 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu kiểm tra. Nếu nội dung kiểm tra phức tạp, phạm vi kiểm tra rộng thì thời hạn kiểm tra tối đa là 15 ngày kể từ ngày bắt đầu kiểm tra. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, người được giao nhiệm vụ kiểm tra có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra với người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

Điều 95. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị UNESCO cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa; đề nghị UNESCO vinh danh tỉnh hoặc thành phố tham gia thành viên Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO

1. Việc đề nghị UNESCO cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam có đóng góp và cống hiến quan trọng trong các lĩnh vực văn hóa có tầm ảnh hưởng lớn đối với quốc gia, dân tộc và lan tỏa đến khu vực hoặc thế giới được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị UNESCO cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa thuộc địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao lập hồ sơ đề nghị UNESCO cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa có trách nhiệm tổ chức lập và gửi hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị UNESCO cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa trên cơ sở hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên

ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm đ khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này và ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

2. Việc đề nghị UNESCO vinh danh tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thành viên Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị UNESCO vinh danh tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thành viên Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao lập hồ sơ đề nghị UNESCO vinh danh tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thành viên Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO có trách nhiệm tổ chức lập và gửi hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị UNESCO vinh danh tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thành viên Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO trên cơ sở hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành và Hội đồng thẩm định cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm e khoản 1 và thành lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định này và ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị UNESCO cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa; đề nghị UNESCO vinh danh tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thành viên Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO được thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Thành phần hồ sơ đề nghị UNESCO cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa; đề nghị UNESCO vinh danh,

hủy bỏ công nhận tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương tham gia thành viên Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO thực hiện theo quy định của UNESCO.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị hủy bỏ công nhận tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương tham gia Mạng lưới Thành phố sáng tạo của UNESCO thực hiện theo quy định của UNESCO.

5. Kết quả, sản phẩm đóng góp, cống hiến của danh nhân người Việt Nam trong lĩnh vực văn hóa; của tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương thành viên Mạng lưới thành phố sáng tạo đã được UNESCO kỷ niệm, vinh danh phải có Đề án riêng để bảo vệ, phát huy giá trị, thúc đẩy sáng tạo trên địa bàn.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, phê duyệt Đề án sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập theo đề nghị của cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương và tổ chức thực hiện.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nội dung báo cáo, xây dựng và gửi các báo cáo có liên quan theo yêu cầu của UNESCO.

Điều 96. Tổ chức lễ công bố, đón nhận quyết định và bằng chứng nhận di sản văn hóa

1. Việc tổ chức lễ công bố, đón nhận quyết định và bằng chứng nhận di sản văn hóa cho các hình thức quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Tôn vinh, khích lệ sự tham gia của cộng đồng địa phương nơi có di sản văn hóa, tạo sự gắn kết và nâng cao nhận thức về bảo vệ di sản văn hóa;

b) Lễ công bố, đón nhận quyết định và bằng chứng nhận di sản văn hóa được tổ chức bảo đảm trang trọng, hiệu quả, tiết kiệm, an toàn, không phô trương hình thức, có ý nghĩa tôn vinh sự kiện;

c) Phù hợp với các quy định về di sản văn hóa, nghi lễ nhà nước và quy trình tổ chức sự kiện.

2. Các hình thức công nhận, ghi danh di sản văn hóa ở trong nước, tổ chức lễ công bố, đón nhận quyết định và bằng chứng nhận di sản văn hóa, bao gồm:

a) Quyết định công nhận và Bằng công nhận bảo vật quốc gia của Thủ tướng Chính phủ;

b) Quyết định xếp hạng và Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ;

c) Quyết định xếp hạng và Bằng xếp hạng di tích quốc gia của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Quyết định công bố Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và Bằng ghi danh di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

đ) Quyết định công bố Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và Bằng ghi danh di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Các hình thức công nhận, ghi danh di sản văn hóa của UNESCO, tổ chức lễ công bố, đón nhận bằng chứng nhận di sản văn hóa, bao gồm:

a) Bằng công nhận của UNESCO vào các danh sách di sản thế giới (bao gồm Bằng công nhận Di sản văn hóa thế giới, Di sản thiên nhiên thế giới, Di sản thế giới hỗn hợp của UNESCO);

b) Bằng chứng nhận ghi danh di sản văn hóa phi vật thể vào các Danh sách của UNESCO (bao gồm Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp; Di sản thực hành bảo vệ tốt);

c) Bằng chứng nhận ghi danh di sản tư liệu vào các Danh sách của UNESCO (bao gồm Danh sách di sản tư liệu thế giới và Danh sách di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương);

d) Bằng chứng nhận, công nhận của UNESCO vinh danh cá nhân người Việt Nam;

đ) Bằng chứng nhận, công nhận thành phố thành viên Mạng lưới thành phố sáng tạo của UNESCO;

e) Bằng chứng nhận, công nhận khác của UNESCO thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (nếu có).

4. Đối với hình thức quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì xây dựng kế hoạch thực hiện sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Việc tổ chức lễ công bố, đón nhận quyết định và bằng chứng nhận di sản văn hóa quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thực hiện theo nội dung quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương X

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 97. Chi nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa

Chi sưu tầm, xác định danh mục các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu có giá trị, cần được lưu giữ, phát huy giá trị bao gồm:

1. Chi khảo sát điền dã, điều tra, phỏng vấn cộng đồng; chi thuê người thu thập số liệu, thông tin, người cung cấp thông tin, người hướng dẫn tại chỗ, người dẫn đường. Mức chi áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

2. Chi tập huấn về sưu tầm, tư liệu hóa, nội dung và mức chi được thực hiện như sau:

a) Chi hỗ trợ học viên trong thời gian tập huấn (bao gồm thời gian đi khảo sát, thực tế) cho đối tượng hưởng lương và không hưởng lương từ ngân sách gồm: Chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ, phụ cấp lưu trú thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

b) Chi cho báo cáo viên, bao gồm: Chi thù lao, chi phụ cấp tiền ăn, chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở. Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

c) Chi biên soạn chương trình, giáo trình áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

Trường hợp nội dung chi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được quy định tại văn bản pháp luật có liên quan có mức chi cao hơn thì áp dụng theo văn bản pháp luật đó;

d) Các khoản chi liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức tập huấn gồm: thuê địa điểm, hội trường, trang thiết bị; chi tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc; chi in và cấp chứng chỉ, chi mua vật tư, nguyên vật liệu thực hành, thuê dụng cụ, đạo cụ, nhạc cụ, phục trang (nếu có), quay phim, chụp ảnh, ghi âm, tư liệu hóa; chi hoạt động quản lý trực tiếp lớp tập huấn; giải khát giữa giờ; các khoản chi trực tiếp khác thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp không có quy định mức chi cụ thể thì mức chi căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật.

3. Chi thuê biên dịch, phiên dịch, hiệu đính tài liệu tiếng nước ngoài và tiếng nói, chữ viết dân tộc.

a) Mức chi thuê phiên dịch (dịch nói) từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

b) Mức chi thuê phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc và ngược lại thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

c) Mức chi thuê biên dịch hiệu đính tài liệu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

4. Chi các khoản chi khác liên quan đến hoạt động sưu tầm, tư liệu hóa gồm: in ấn, sao chụp tài liệu, bản đồ, hình ảnh; quay phim, ghi âm, chụp ảnh trong quá trình tư liệu hóa; chi xây dựng phim tài liệu về di sản. Mức chi theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Chi tổ chức trình diễn, thực hành, trưng bày kết quả sưu tầm, tư liệu hóa thực hiện theo khoản 4 Điều 113 Nghị định này.

6. Chi báo cáo kết quả nghiên cứu sưu tầm: 5.000.000 đồng/báo cáo.

Điều 98. Chi cho chủ thể di sản văn hóa phi vật thể

1. Chi cho chủ thể di sản văn hóa phi vật thể bao gồm:

a) Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể được nhận mức hỗ trợ:

Hỗ trợ lần đầu khi thành lập một lần: 30.000.000 đồng/câu lạc bộ hoặc nhóm thực hành thành lập mới để mua sắm nhạc cụ, đạo cụ, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác phục vụ thực hành, truyền dạy, sáng tạo, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể.

Hỗ trợ kinh phí hoạt động hằng năm: 5.000.000 đồng/năm/câu lạc bộ hoặc nhóm thực hành trong quá trình hoạt động;

b) Chi hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú tham gia các hoạt động truyền dạy, lưu truyền, phổ biến di sản văn hóa phi vật thể và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy cho người kế cận hoặc cho cộng đồng khi tham gia vào các hoạt động, chương trình, đề án, dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ Nghệ nhân ưu tú 500.000 đồng/ngày; Nghệ nhân nhân dân 600.000 đồng/ngày.

Hỗ trợ Nghệ nhân ưu tú là chủ thể di sản văn hóa phi vật thể là đồng bào dân tộc thiểu số: 800.000 đồng/ngày; Nghệ nhân nhân dân 1.000.000 đồng/ngày;

c) Chi thù lao cho Nghệ nhân, người thực hành tham gia hướng dẫn, tập huấn, truyền dạy cho cộng đồng được hỗ trợ như sau:

Nghệ nhân, người thực hành: 200.000 đồng/người/buổi.

Nghệ nhân, người thực hành là đồng bào dân tộc thiểu số: 300.000 đồng/người/buổi.

Trường hợp nội dung chi quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được quy định tại văn bản pháp luật khác có liên quan có mức chi cao hơn thì áp dụng theo văn bản pháp luật đó;

d) Người thực hành, Nghệ nhân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân nhân dân có công lao đóng góp cho sự phục hồi của di sản văn hóa phi vật thể và đưa di sản văn hóa phi vật thể ra khỏi tình trạng có nguy cơ mai một, thất truyền được khen thưởng theo quy định của pháp luật, được hưởng 01 lần mức tiền thưởng bằng 23 lần mức chuẩn;

đ) Mức trợ cấp sinh hoạt hàng tháng: Mức 6,5 lần mức chuẩn đối với đối tượng là Nghệ nhân ưu tú; Mức 10 lần mức chuẩn đối với đối tượng là Nghệ nhân nhân dân;

e) Mức trợ cấp đóng bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú: Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú được hưởng trợ cấp hỗ trợ 100% tiền đóng bảo hiểm y tế; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú được nhà nước đóng bảo hiểm y tế với mức bằng 4,5% mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế; được hưởng bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh với mức như đối với công chức theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

g) Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú khi chết được nhà nước hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn để chi trả cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng.

2. Mức chuẩn và áp dụng mức chuẩn:

a) Mức chuẩn áp dụng là 500.000 đồng/tháng;

b) Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội, tốc độ tăng giá tiêu dùng và khả năng cân đối của ngân sách, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn cho phù hợp.

3. Chi tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm:

a) Chi nghiên cứu, khảo sát, thu thập thông tin. Nội dung, mức chi áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

b) Chi cho Nghệ nhân, học viên tham gia hoạt động tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể được hỗ trợ gồm: tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ. Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định này;

c) Chi cho báo cáo viên, Nghệ nhân, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, người thực hành hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm:

Chi cho báo cáo viên: Chi thù lao, chi phụ cấp tiền ăn, chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở. Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định này.

Chi thù lao Nghệ nhân, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, người thực hành hướng dẫn, tập huấn, truyền dạy cho cộng đồng: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Chi hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ cho Nghệ nhân, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, người thực hành hướng dẫn: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định này;

d) Các khoản chi liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể gồm: thuê địa điểm, hội trường, trang thiết bị; chi tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc; chi in và cấp chứng chỉ, chi mua vật tư, nguyên vật liệu thực hành, thuê dụng cụ, đạo cụ, nhạc cụ, phục trang (nếu có), quay phim, chụp ảnh, ghi âm, tư liệu hóa; chi hoạt động quản lý trực tiếp lớp tập huấn; giải khát giữa giờ; các khoản chi trực tiếp khác thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 97 Nghị định này.

Điều 99. Chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thuộc sở hữu toàn dân; cá nhân chủ sở hữu di sản tư liệu được UNESCO ghi danh

1. Chi cho tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh là đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện theo cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thuộc sở

hữu toàn dân trên địa bàn không là đơn vị sự nghiệp công lập, mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương; đối với các di tích nằm trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với phần di tích trên địa bàn.

3. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân chủ sở hữu di sản tư liệu được UNESCO ghi danh:

a) Tổ chức sở hữu di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân được UNESCO ghi danh thuộc bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để lưu trữ, bảo quản, phục chế, chuyển dạng tài liệu, khai thác và phát huy giá trị di sản tư liệu;

b) Tổ chức, cá nhân chủ sở hữu di sản tư liệu được UNESCO ghi danh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 100. Chi kiểm kê, lập hồ sơ khoa học xếp hạng, ghi danh di sản văn hóa, công nhận bảo vật quốc gia

1. Chi cho hoạt động kiểm kê, nội dung và mức chi thực hiện như sau:

a) Chi xây dựng phương án và kế hoạch kiểm kê;

b) Chi khảo sát điền dã, thu thập thông tin hiện có liên quan đến đối tượng kiểm kê, lập phiếu kiểm kê;

c) Chi thuê người cung cấp thông tin, người hướng dẫn tại chỗ, người điền phiếu kiểm kê;

d) Chi lập hồ sơ kiểm kê;

đ) Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá, lập danh mục kiểm kê hồ sơ;

e) Chi các khoản chi khác liên quan đến kiểm kê bao gồm: biên soạn ấn phẩm kiểm kê; thuê chuyên gia kiểm kê, in ấn, sao chụp tài liệu, bản đồ, hình ảnh; thuê quay phim, ghi âm, chụp ảnh, gỡ băng, xây dựng album ảnh và dựng phim;

g) Chi tập huấn cho những người tham gia kiểm kê;

h) Chi thuê biên dịch, phiên dịch, hiệu đính tài liệu tiếng nước ngoài và tiếng nói, chữ viết dân tộc;

i) Chi báo cáo kiểm kê: 5.000.000 đồng/báo cáo.

Mức chi cho các nhiệm vụ tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan. Mức chi cho các nhiệm vụ tại điểm g và điểm h khoản này thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 97 Nghị định này.

2. Chi lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích ở phạm vi quốc gia và công nhận di sản thế giới, bao gồm:

a) Chi điều tra khảo sát; chi xây dựng kế hoạch và chuẩn bị thực hiện lập hồ sơ khoa học. Nội dung, mức chi áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia, quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

b) Chi thuê chuyên gia nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học, nhận diện, xác định, giá trị di sản: Mức chi áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

c) Chi viết lý lịch di tích; lập bản đồ vị trí và chỉ dẫn đường đến di tích; bản vẽ kỹ thuật di tích; chụp ảnh màu khảo tả di tích; lập bảng thống kê hiện vật thuộc di tích; lập hồ sơ tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu có ngôn ngữ khác có ở di tích; lập Biên bản, Bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích; tập hợp và lập danh mục tài liệu khoa học về di tích (đối với lập hồ sơ khoa học di tích);

d) Chi dập, thạc bản; chi ghi âm, ghi hình, chụp ảnh về di sản; xây dựng phim về di sản, làm phụ đề ngoại ngữ cho phim;

đ) Chi hội thảo khoa học đánh giá giá trị di sản;

e) Chi thuê biên dịch, phiên dịch, hiệu đính tài liệu tiếng nước ngoài và tiếng nói, chữ viết dân tộc: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định này;

g) Chi thẩm định, nghiệm thu hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng, ghi danh: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này;

h) Chi xây dựng báo cáo: 5.000.000 đồng/báo cáo.

Mức chi cho các nhiệm vụ tại các điểm c, d và đ khoản này áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chi lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu để ghi danh vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu hoặc đề nghị ghi danh vào các Danh sách, Danh mục của UNESCO, bao gồm:

a) Chi xây dựng đề cương, kế hoạch lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu;

b) Chi khảo sát thực địa;

c) Chi viết lý lịch di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu;

d) Chi các khoản chi liên quan đến lập hồ sơ khoa học: nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, ghi âm, quay phim, chụp ảnh minh họa hồ sơ, tư liệu hóa, xây dựng album tập ảnh, phim khoa học, in ấn và nhân bản, văn phòng phẩm, thù lao người dẫn đường, người tham gia, người trả lời phỏng vấn, người điền phiếu, người thực hành và các điều kiện vật chất, phương tiện cho người lập hồ sơ;

đ) Chi hội thảo khoa học đánh giá giá trị di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu;

e) Chi thuê chuyên gia tư vấn, biên soạn nội dung hồ sơ khoa học áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

g) Chi thuê biên dịch, phiên dịch, hiệu đính tài liệu tiếng nước ngoài và tiếng nói, chữ viết dân tộc: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định này;

h) Chi họp thẩm định hồ sơ khoa học: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này;

i) Chi xây dựng báo cáo khoa học: 5.000.000 đồng/báo cáo.

Mức chi cho các nhiệm vụ tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chi lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia bao gồm:

a) Chi phí khảo sát, lựa chọn, đánh giá di vật, cổ vật có khả năng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa dự kiến lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;

b) Chi phí khảo sát điền dã, bổ sung thông tin khoa học, kiểm chứng thông tin liên quan đến di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;

c) Chi phí nghiên cứu, xác minh niên đại hoặc chi phí giám định di vật, cổ vật di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;

d) Chi phí nghiên cứu, đánh giá và xác định giá trị của di vật, cổ vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;

đ) Chi phí phỏng vấn nhân chứng hoặc các chuyên gia liên quan, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh nội dung phỏng vấn; Chi phí tổ chức chụp ảnh đặc tả di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;

e) Chi phí tổ chức làm bản dập chữ, hoa văn và các chi tiết quan trọng của di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (nếu có);

g) Chi phí xây dựng Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, trong đó phải trình bày rõ đặc điểm của hiện vật theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Di sản văn hóa;

h) Chi phí tập hợp các tài liệu, hình ảnh, bản dập, ghi âm, ghi hình, tư liệu liên quan đến di vật, cổ vật dự kiến lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;

i) Chi phí thu thập tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có): Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử;

k) Chi tổ chức Hội thảo khoa học góp ý hồ sơ; hoàn thiện hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia và gửi hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;

l) Chi số hóa hồ sơ khoa học hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 114 Nghị định này;

m) Chi thẩm định, nghiệm thu hồ sơ khoa học đề nghị công nhận bảo vật quốc gia: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này.

Mức chi cho các nhiệm vụ tại khoản này, trừ điểm l và điểm m, áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 101. Chi phí cho công tác cấm mốc giới khu vực bảo vệ di tích

1. Chi phí tổ chức họp xin ý kiến và chuẩn bị cho công tác cấm mốc giới di tích, bàn giao mốc giới di tích thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi phí cho việc cấm mốc giới trên thực địa do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ các quy định về quản lý đất đai, quy hoạch, xây dựng và các quy định khác

có liên quan để ban hành mức chi thực hiện cấm mốc giới di tích phù hợp với thực tế tại địa phương và phù hợp với bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

Điều 102. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh, quy hoạch khảo cổ

1. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch khảo cổ được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác.

Thủ trưởng cơ quan tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm thực hiện kiểm soát việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo khối lượng theo quy định của pháp luật về ngân sách và thông qua Kho bạc nhà nước. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát.

2. Kinh phí cho hoạt động quy hoạch khảo cổ được quy định như sau:

a) Nội dung chi cho hoạt động quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Mức chi cho hoạt động quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

c) Mức chi viết báo cáo quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

d) Mức chi cho công tác lập hồ sơ khoa học quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

đ) Mức chi thẩm định quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 103. Chi phí cho hoạt động quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh, đánh giá quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (sau đây gọi chung là quy hoạch di tích) được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác.

Thủ trưởng cơ quan tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm thực hiện kiểm soát việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo khối lượng theo quy định của pháp

luật về ngân sách và thông qua Kho bạc nhà nước. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát.

2. Việc xác định chi phí tư vấn lập quy hoạch di tích được quy định tại khoản 1 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

3. Việc xác định chi phí lập quy hoạch di tích được quy định tại khoản 2 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp quy mô của quy hoạch di tích nằm trong khoảng giữa hai quy mô quy định tại Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích tại khoản 3 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này thì sử dụng phương pháp nội suy để xác định định mức chi phí, cụ thể như sau:

Công thức nội suy:

$$N_t = N_b - \frac{(N_b - N_a)}{(G_b - G_a)} \times (G_b - G_t)$$

Trong đó:

N_t : Định mức chi phí cần nội suy;

G_t : Diện tích quy hoạch cần tính định mức;

G_a : Diện tích quy hoạch cận dưới quy mô cần tính định mức;

G_b : Diện tích quy hoạch cận trên quy mô cần tính định mức;

N_a : Định mức chi phí quy hoạch tương ứng với G_a ;

N_b : Định mức chi phí quy hoạch tương ứng với G_b .

5. Đối với những quy mô quy hoạch chưa có quy định trị số định mức hoặc có quy mô lớn hơn quy mô quy định tại Bảng định mức chi phí lập quy hoạch di tích quy định tại khoản 3 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng định mức chi phí tại Nghị định này không phù hợp thì xác định chi phí bằng phương pháp lập dự toán quy định tại khoản 4 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

6. Chi phí điều chỉnh quy hoạch di tích đã được phê duyệt quy định như sau:

a) Trường hợp điều chỉnh tổng thể quy hoạch di tích nhưng phạm vi điều chỉnh không vượt quá quy mô diện tích của quy hoạch di tích đã được phê duyệt thì chi

phí điều chỉnh quy hoạch di tích được xác định bằng dự toán nhưng không vượt quá 70% của chi phí lập quy hoạch di tích mới tương ứng;

b) Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch di tích thì căn cứ nội dung công việc cần điều chỉnh để xác định chi phí bằng dự toán nhưng tối đa không vượt quá 30% chi phí lập quy hoạch di tích mới tương ứng.

7. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch, chi phí quản lý, thẩm định, đánh giá, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch di tích thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Phụ lục IV Nghị định này.

Điều 104. Chi phí lập, thẩm định các dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng; phục chế di sản tư liệu

1. Chi lập dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; chi lập dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; quản lý hoạt động xây dựng; quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch về hoạt động chuyên môn của bảo tàng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi thẩm định dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng theo quy định của pháp luật về xây dựng và về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động chuyên môn của bảo tàng. Nội dung chi cho công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng bao gồm:

a) Chi hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm định trong trường hợp cơ quan thẩm định dự án ký kết hợp đồng theo thời gian với các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn;

b) Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm định dự án;

c) Các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm định dự án. Riêng chi phí thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn phản biện dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng phục vụ công tác thẩm định dự án được xác định bằng dự toán chi phí bổ sung ngoài chi phí thẩm định dự án. Việc thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chi lập đề án, dự án, kế hoạch phục chế di sản tư liệu thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tài liệu, dữ liệu số và quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; quy định của Bộ Nội vụ về định mức kinh tế - kỹ thuật bồi nền trên tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công; quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về phục chế phim, ảnh và bảo quản, thanh lọc tài nguyên thông tin và tài nguyên thông tin hạn chế sử dụng trong thư viện và hoạt động chuyên môn di sản văn hóa; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chi thẩm định đề án, dự án, kế hoạch phục chế di sản tư liệu thực hiện theo một hoặc toàn bộ các nội dung chi: quy định tại khoản 2 Điều này; quy định của Bộ Nội vụ về định mức kinh tế - kỹ thuật bồi nền trên tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công; quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về phục chế phim, ảnh và bảo quản, thanh lọc tài nguyên thông tin và tài nguyên thông tin hạn chế sử dụng trong thư viện và hoạt động chuyên môn di sản văn hóa; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 105. Chi phí cho hoạt động lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích

1. Xác định chi phí tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích được quy định như sau:

a) Khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích không được tính chi phí đã có trong chi phí lập quy hoạch di tích của một di tích hoặc một cụm di tích đã được phê duyệt;

b) Chi phí cho các công việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích quy định tại Nghị định này chưa bao gồm các chi phí cần thiết như sau:

Chi phí sưu tầm, mua tài liệu, số liệu (tư liệu, bản đồ, bản vẽ, ảnh chụp lịch sử, số liệu khảo cổ và các tài liệu khác liên quan đến công tác lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích).

Chi phí khảo sát, đo vẽ, đánh giá hiện trạng di tích, các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng tại di tích và các vấn đề khác có liên quan.

Chi phí thăm dò, khai quật khảo cổ.

Chi phí thí nghiệm, đánh giá về tình trạng di tích và môi trường di tích.

Chi phí hội thảo, hội nghị làm rõ các giá trị của di tích.

Chi phí xin ý kiến chuyên gia, nhân chứng lịch sử, cộng đồng nhân dân.

Chi phí thăm quan học tập kinh nghiệm.

Chi phí khác đối với dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật không có yêu cầu làm quy hoạch.

Chi phí cho các công việc khác phục vụ công tác lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích.

2. Xác định chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích:

a) Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích với nội dung bảo quản, tu bổ di tích được xác định như sau:

Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích đối với di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh tính theo định mức chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công đầu tư đối với công trình dân dụng do Bộ Xây dựng ban hành có hiệu lực vào thời điểm áp dụng.

Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích

đối với di tích quốc gia đặc biệt tính theo định mức chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công đầu tư đối với công trình dân dụng do Bộ Xây dựng ban hành có hiệu lực vào thời điểm áp dụng và được nhân với hệ số $K=1,3$;

b) Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích với nội dung phục hồi di tích được xác định như sau:

Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh tính theo định mức chi phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhân với hệ số $K=1,2$.

3. Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích trước thuế tính bằng tổng chi phí bảo quản, tu bổ, phục hồi công trình và nội thất - đồ thờ di tích trước thuế giá trị gia tăng được duyệt nhân với tỉ lệ phần trăm (%) tương ứng của định mức chi phí lập dự án, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp một Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích có nhiều nội dung khác nhau (bảo quản, tu bổ, phục hồi), việc xác định hệ số của Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo

cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích được xác định bằng cách tách khối lượng từng phần theo một báo cáo quy mô đầu tư lập trước và điều chỉnh sau khi Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích được phê duyệt.

5. Nội dung chi cho công tác thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích (thẩm định chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xây dựng), bao gồm:

a) Chi hỗ trợ trực tiếp cho công tác thẩm định;

b) Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm định trong trường hợp cơ quan thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích ký kết hợp đồng theo thời gian với các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn;

c) Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm định;

d) Các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm định;

đ) Chi phí bổ sung ngoài chi phí thẩm định được quy định như sau:

Chi phí thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn phản biện Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ

thuật tu sửa cấp thiết, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích phục vụ công tác thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích thực hiện theo Điều 115 và khoản 4 Phụ lục IV Nghị định này.

Chi phí khảo sát di tích thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Việc lập dự toán đối với các công việc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn lập dự toán chi phí quy định tại khoản 4 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Việc thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 106. Chi thực hiện các dự án tu bổ di tích; dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng; bảo quản, phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng; phục chế di sản tư liệu

1. Chi thực hiện dự án tu bổ di tích; dự án đầu tư xây dựng bảo tàng; bảo quản thường xuyên, sửa chữa nhỏ di tích; dự án bảo quản, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp bảo tàng, trưng bày bảo tàng, kho bảo quản hiện vật bảo tàng thực hiện như sau:

a) Theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quy định về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công quy định về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; ban hành định mức xây dựng; hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng trong quản lý đầu tư xây dựng; suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình;

b) Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

c) Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nhiệm vụ chuyên môn của bảo tàng công lập và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng bao gồm:

a) Chi đánh giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng dự kiến bảo quản;

b) Chi phân tích tình trạng hư hại, nguyên nhân hư hại; nội dung đề xuất bảo quản; phân tích tác động của các phương pháp bảo quản đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng;

c) Chi phân tích bằng phương pháp khoa học để xác định đặc tính, độ bền và các vấn đề liên quan đến chất liệu của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng làm cơ sở đề xuất phương án bảo quản; chất liệu các vật liệu áp dụng khi bảo quản;

d) Chi xây dựng phương án bảo vệ, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia trong quá trình bảo quản;

đ) Chi lập hồ sơ, số hóa hồ sơ, chụp ảnh tổng thể và ảnh đặc tả chi tiết hiện trạng bảo vật quốc gia trước và sau khi bảo quản;

e) Chi cho chuyên gia thực hiện bảo quản áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

g) Chi cho Hội đồng khoa học thẩm định Kế hoạch bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này;

Mức chi cho các nhiệm vụ tại khoản này, trừ điểm e và điểm g, áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chi phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng bao gồm:

a) Chi đánh giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng dự kiến phục chế;

b) Chi phân tích tình trạng hư hại, nguyên nhân hư hại; nội dung đề xuất phục chế; phân tích tác động của các phương pháp phục chế đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng;

c) Chi xây dựng quy trình và thuyết minh quy trình phục chế bảo đảm giảm thiểu rủi ro; thuyết minh về vật liệu, công nghệ, kỹ thuật áp dụng phục chế; thời gian và tiến độ thực hiện;

d) Chi xây dựng phương án bảo quản sau phục chế và các yêu cầu bảo quản cho việc bảo vệ và phát huy giá trị bảo vật quốc gia; lịch sử quá trình bảo quản, phục chế trước đây của bảo vật quốc gia;

đ) Chi xây dựng phương án bảo vệ, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia trong quá trình phục chế;

e) Chi lập hồ sơ, số hóa hồ sơ, chụp ảnh tổng thể và ảnh đặc tả chi tiết hiện trạng bảo vật quốc gia trước và sau khi phục chế;

g) Chi cho chuyên gia thực hiện phục chế áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

h) Chi cho Hội đồng khoa học thẩm định Kế hoạch phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này.

Mức chi cho các nhiệm vụ tại khoản này, trừ điểm g và điểm h, áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch phục chế di sản tư liệu thực hiện như sau:

a) Theo quy định của pháp luật về đấu thầu chi thanh toán hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn để thực hiện đề án, dự án, kế hoạch;

b) Theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quy định về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công;

c) Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về định mức kinh tế - kỹ thuật bồi nền trên tài liệu giấy bằng phương pháp thủ công; quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về chuyển đổi số, dữ liệu số; quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về phục chế phim, ảnh và bảo quản, thanh lọc tài nguyên thông tin và tài nguyên thông tin hạn chế sử dụng trong thư viện và hoạt động chuyên môn di sản văn hóa;

d) Thực hiện theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn chứng từ và theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Trường hợp di sản tư liệu là hiện vật thì thực hiện phục chế theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 107. Chi xây dựng Chương trình hành động quốc gia cam kết bảo vệ di sản văn hóa, báo cáo quốc gia, xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Chi xây dựng Chương trình hành động thực hiện cam kết của quốc gia thành viên với UNESCO bảo vệ di sản văn hóa sau khi được ghi danh; chi xây dựng các Báo cáo định kỳ quốc gia, Báo cáo tình trạng bảo tồn di sản thế giới, về các Chương trình, Công ước của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu; xây dựng các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bao gồm:

a) Chi xây dựng đề cương, kế hoạch báo cáo/đề án;

b) Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá tư liệu phục vụ xây dựng báo cáo/đề án;

c) Chi tập huấn xây dựng báo cáo/đề án;

d) Chi thuê biên dịch, hiệu đính báo cáo;

đ) Chi hợp xin ý kiến chuyên gia hoàn thiện báo cáo/đề án;

e) Chi thẩm định báo cáo/đề án.

g) Chi thuê chuyên gia tư vấn, biên soạn nội dung báo cáo/đề án áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

Mức chi cho các nhiệm vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản này áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Mức chi cho các nhiệm vụ quy định tại điểm c và điểm d khoản này thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định này. Mức chi cho các nhiệm vụ quy định tại điểm đ và điểm e khoản này thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này.

2. Kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa tại khoản 1 Điều này được bố trí trong dự toán chi thường xuyên, ngân sách nhà nước của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 108. Chi hoạt động giám định di vật, cổ vật, di sản tư liệu

1. Căn cứ đối tượng, nội dung yêu cầu, tính chất và khối lượng công việc giám định cần thực hiện, cơ sở giám định di vật, cổ vật lập dự toán chi phí thực hiện giám định và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định di vật, cổ vật.

2. Chi phí thực hiện giám định bao gồm một phần hoặc toàn bộ các chi phí sau đây:

a) Chi phí phân tích, xét nghiệm, thí nghiệm;

b) Chi phí máy móc, thiết bị phục vụ cho giám định;

c) Chi phí nghiên cứu hồ sơ tài liệu;

d) Chi phí bảo quản hiện vật;

đ) Chi phí quản lý và các chi phí cần thiết khác;

e) Biên dịch và hiệu đính nội dung (nếu có đối với di sản tư liệu): Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định này;

g) Chi phí cho các buổi thảo luận, nhận xét, đánh giá hiện vật của các Chuyên gia giám định di vật, cổ vật, giá trị nội dung thông tin di sản tư liệu thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này.

Mức chi cho các nhiệm vụ tại khoản này, trừ điểm e và điểm g, áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 109. Chi sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; chi cho việc mua, tiếp nhận và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; chi đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đi trưng bày ở trong nước và nước ngoài

1. Chi sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu bao gồm:

- a) Chi điều tra, khảo sát, thu thập thông tin và nghiên cứu về hiện vật;
- b) Chi lập Danh sách hiện vật dự kiến sưu tầm và tiến hành thương thảo với chủ sở hữu về giá bán hiện vật; lập dự án hoặc kế hoạch sưu tầm hiện vật;
- c) Chi lập hồ sơ hiện vật dự kiến sưu tầm;
- d) Chi hoàn thiện hồ sơ sưu tầm hiện vật theo quy định của bảo tàng;
- đ) Chi tổ chức mua hiện vật;
- e) Chi bảo quản sơ bộ, vận chuyển và bàn giao hiện vật;
- g) Chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định mua hiện vật: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này.

Mức chi cho các nhiệm vụ tại khoản này, trừ điểm g, áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học,

Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí. Đối với trường hợp thuê chuyên gia tư vấn, thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước; theo thực tế căn cứ hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi cho việc mua, tiếp nhận và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước gồm:

a) Chi đàm phán, nhận diện và giám định, xác minh tính xác thực di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam, bao gồm: chi phí thuê luật sư, phiên dịch, thuê địa điểm đàm phán (nếu có), thuê chuyên gia giám định, thuê phương tiện trang thiết bị phục vụ giám định, xác minh tính xác thực di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu;

b) Chi xác định tính xác thực giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam và xây dựng phương án đưa về nước;

c) Chi phí mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam;

d) Chi phí chi trả thực hiện các thủ tục pháp lý, thủ tục xuất khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu từ nước sở tại;

đ) Chi mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu để đưa về nước;

e) Chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển nội địa, quốc tế và giám sát di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đưa về nước.

Mức chi cho các nhiệm vụ tại khoản này thực hiện theo quy định Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn

hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; theo thực tế, căn cứ hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chi đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước và nước ngoài bao gồm:

a) Chi nghiên cứu xây dựng nội dung trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản; lập danh mục di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đưa đi nước ngoài trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Chi đàm phán, thỏa thuận việc tổ chức trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản; thuê địa điểm trưng bày; thuê đơn vị bảo quản, nghiên cứu thực hiện theo thực tế, căn cứ vào hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Chi thẩm định xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia/di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO quy đổi bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia/di sản tư liệu đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 115 Nghị định này;

d) Chi mua bảo hiểm, đóng gói và vận chuyển di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu đi nước ngoài; chi thiết kế và thi công trưng bày, khai mạc trưng bày, vận hành trưng bày, thuyết minh, hướng dẫn trưng bày; chi phí bảo vệ an ninh, an toàn cho trưng bày. Mức chi theo thực tế, căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Chi tổ chức và tham gia khai mạc trưng bày; các khoản chi khác liên quan đến hoạt động trưng bày, thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Trường hợp tổ chức trưng bày ở nước ngoài chi phí đoàn ra thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

Điều 110. Chi cho hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ và nghiên cứu, xử lý kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ

Chi cho hoạt động thăm dò, khai quật khảo cổ và nghiên cứu, xử lý kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ gồm khai quật khảo cổ khẩn cấp và thăm dò, khai quật khảo cổ theo dự án khai quật khảo cổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 111. Chi thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của bảo tàng, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích thuộc sở hữu toàn dân, bảo tàng công lập

1. Chi thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của bảo tàng công lập thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Chi thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích thuộc sở hữu toàn dân thực hiện theo cơ chế tài chính đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội.

Điều 112. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho nguồn nhân lực di sản văn hóa; chi nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Chi triển khai các lớp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng (ngắn hạn và dài hạn), tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho nguồn nhân lực di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài thực hiện như sau:

a) Chi hỗ trợ học viên trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn (bao gồm thời gian đi khảo sát, thực tế) cho đối tượng hưởng lương và không hưởng lương từ ngân sách gồm: Chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ, phụ cấp lưu trú thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

b) Chi cho báo cáo viên, bao gồm: Chi thù lao, chi phụ cấp tiền ăn, chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở. Mức chi thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

c) Chi xây dựng, biên soạn tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng phục vụ các lớp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng (ngắn hạn và dài hạn): Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 97 Nghị định này;

d) Chi biên soạn tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng cho nguồn nhân lực di sản văn hóa bao gồm:

Chi xây dựng, biên soạn tài liệu, hướng dẫn thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này.

Chi tổ chức Hội đồng thẩm định tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng cho nguồn nhân lực di sản văn hóa, áp dụng mức chi tư vấn đánh giá thuộc kinh phí chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chi xuất bản, in ấn tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng cho nguồn nhân lực di sản văn hóa. Mức chi căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Các nội dung chi khác tổ chức lớp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng (ngắn hạn và dài hạn), tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho nguồn nhân lực di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài: Mức chi thực hiện theo quy định Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

2. Tổ chức các cuộc thi, hoạt động chuyên môn, chuyên ngành đánh giá chất lượng nguồn nhân lực ngành di sản văn hóa, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong thời kỳ mới, hội nhập quốc tế bao gồm:

a) Chi biên soạn đề thi và đáp án: Mức tối đa 2.000.000 đồng/đề thi kèm theo đáp án;

b) Chi bồi dưỡng chấm thi, Ban giám khảo cuộc thi, xét công bố kết quả thi: Mức tối đa 500.000 đồng/người/buổi;

c) Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức, thư ký cuộc thi: Mức tối đa 350.000 đồng/người/buổi;

d) Chi giải thưởng: Mỗi cuộc thi có tối đa 01 giải nhất, 02 giải nhì, 03 giải ba, 03 giải khuyến khích, mức chi giải thưởng như sau:

Chi giải nhất: Giải tập thể cấp trung ương tổ chức 30.000.000 đồng/giải thưởng, cấp tỉnh tổ chức 20.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 10.000.000 đồng/giải thưởng. Giải cá nhân cấp trung ương tổ chức 20.000.000 đồng/giải thưởng; cấp tỉnh tổ chức 10.000.000 đồng/giải thưởng; cấp xã tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng.

Chi giải nhì: Giải tập thể cấp trung ương tổ chức 20.000.000 đồng/giải thưởng, cấp tỉnh tổ chức 10.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng; Giải cá nhân cấp trung ương tổ chức 10.000.000 đồng/giải thưởng; cấp tỉnh tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng; cấp xã tổ chức 2.500.000 đồng/giải thưởng.

Chi giải ba: Giải tập thể cấp trung ương tổ chức 10.000.000 đồng/giải thưởng, cấp tỉnh tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 2.500.000 đồng/giải thưởng. Giải cá nhân cấp trung ương tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng; cấp tỉnh tổ chức 2.500.000 đồng/giải thưởng; cấp xã tổ chức 1.250.000 đồng/giải thưởng.

Chi giải khuyến khích: Giải tập thể cấp trung ương tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng, cấp tỉnh tổ chức 3.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 1.500.000 đồng/giải thưởng. Giải cá nhân cấp trung ương tổ chức 2.500.000 đồng/giải thưởng; cấp tỉnh tổ chức 1.250.000 đồng/giải thưởng; cấp xã tổ chức 700.000 đồng/giải thưởng;

đ) Chi hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho thành viên ban tổ chức, thành viên Hội đồng thi trong những ngày tổ chức cuộc thi, thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

e) Chi hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày), áp dụng mức chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ, đi lại đối với đại biểu không hưởng lương từ ngân sách theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Những người đã được hưởng khoản hỗ trợ tại điểm này không được thanh toán công tác phí ở cơ quan, đơn vị;

g) Chi thuê dẫn chương trình: Tối đa 2.000.000 đồng/người/buổi;

h) Chi thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu: Mức chi theo thực tế căn cứ hợp đồng, hóa đơn, chứng từ với nhà thầu được lựa chọn theo quy định của pháp luật đấu thầu;

i) Chi thuê diễn viên biểu diễn văn nghệ:

Đối với cá nhân: Tối đa 300.000 đồng/người/tiết mục.

Đối với tập thể: Tối đa 5.000.000 đồng/tập thể/tiết mục và không quá 300.000 đồng/người/tiết mục tập thể;

k) Chi tổng hợp báo cáo kết quả cuộc thi:

Đối với cuộc thi cấp trung ương: Tối đa 5.000.000 đồng/báo cáo.

Đối với cuộc thi cấp tỉnh: Tối đa 3.000.000 đồng/báo cáo.

Đối với cuộc thi cấp cơ sở: Tối đa 2.000.000 đồng/báo cáo;

l) Chi hợp báo về cuộc thi:

Chi xây dựng thông cáo báo chí: Tối đa 1.000.000 đồng/thông báo.

Chi thù lao cho phóng viên báo chí được mời tham dự hợp báo: Tối đa 100.000 đồng/người/buổi hợp báo.

Chi cho người chủ trì hợp báo: Tối đa 300.000 đồng/buổi hợp báo.

Chi cho người tham gia trả lời câu hỏi của phóng viên, báo chí tại buổi hợp báo: Tối đa 200.000 đồng/người/buổi hợp báo.

Trường hợp nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này được quy định tại văn bản pháp luật có liên quan có mức chi cao hơn thì áp dụng theo văn bản pháp luật đó.

3. Chi cho hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa bao gồm:

a) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước có tính chất quốc tế, đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến Việt Nam thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

b) Chi tham gia các Hội nghị, Hội thảo quốc tế, học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về di sản văn hóa; tham gia các kỳ họp công ước quốc tế về di sản văn hóa mà Việt Nam là thành viên, tham gia các kỳ họp Đại hội đồng, kỳ họp xét công nhận, ghi danh di sản văn hóa theo các Công ước, Chương trình của UNESCO, các tổ chức quốc tế ở nước ngoài thực hiện theo quy định về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện nhiệm vụ chuyên môn phục vụ quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 113. Chi hoạt động tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài

1. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục thông qua hình thức hội nghị, hội thảo, tọa đàm bao gồm các nội dung sau đây:

a) Chi thù lao và các khoản công tác phí cho báo cáo viên; chi cho người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị, hội thảo tọa đàm, thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

b) Chi thù lao tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, áp dụng mức chi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi và mức chi ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo;

c) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Trường hợp không có quy định mức chi cụ thể thì mức chi căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật.

2. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục thông qua hình thức triển lãm, trưng bày chuyên đề về di sản văn hóa bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Chi xây dựng kế hoạch/đề án/dự án tổ chức trưng bày, triển lãm;
- b) Chi xây dựng đề cương trưng bày, triển lãm;
- c) Chi bảo quản hiện vật, chuẩn bị ảnh, tài liệu trưng bày, triển lãm;
- d) Chi thiết kế hình thức trưng bày, triển lãm; thi công trưng bày, triển lãm; chi xây dựng nội dung và thiết bị ứng dụng công nghệ phục vụ trưng bày, triển lãm;
- đ) Chi thuê địa điểm, hội trường, trang thiết bị cần thiết (nếu có); chi tổ chức khai mạc; chi tài liệu, văn phòng phẩm, chi khác phục vụ trưng bày, triển lãm.
- e) Chi hoạt động diễn giải, giáo dục di sản văn hóa bao gồm:

Chi xây dựng nội dung học liệu, tài liệu, phim, ảnh, tư liệu phục vụ hoạt động diễn giải, giáo dục di sản văn hóa; Chi in ấn học liệu, tài liệu. Mức chi theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật có liên quan.

Chi mời chuyên gia, nhà nghiên cứu tham gia hướng dẫn, giảng bài, diễn giải, giáo dục di sản văn hóa. Mức chi áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Chi mời Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể tham gia trình diễn, hướng dẫn, truyền dạy di sản văn hóa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

g) Chi hợp báo về trưng bày, triển lãm: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm l khoản 2 Điều 112 Nghị định này;

h) Chi tổng hợp báo cáo kết quả: 5.000.000 đồng/báo cáo.

Mức chi quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; theo thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Trường hợp trung bày, triển lãm di sản văn hóa phi vật thể tổ chức ở nước ngoài, chi phí đoàn ra thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên môi trường điện tử:

a) Chi sản xuất, biên tập, đăng tải, truyền dẫn, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm, ấn phẩm điện tử liên quan đến di sản văn hóa và sản phẩm thông tin, truyền thông khác:

Đối với chi thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng xuất bản phẩm: Mức chi thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; theo định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động xuất bản do bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết định áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về hoạt động xuất bản; theo quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với chi thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng các loại hình báo chí: Mức chi thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; theo định mức kinh tế kỹ thuật trong hoạt động báo chí, xuất bản do bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết định áp dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình; về sản xuất chương trình phát thanh và hoạt động báo in, báo điện tử; theo quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với hoạt động thông tin, tuyên truyền dưới hình thức tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác: Mức chi thực hiện theo quy định của Chính phủ về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác; theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp hoạt động sản xuất, biên tập, đăng tải, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản và sản phẩm truyền thông khác chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cấp có thẩm

quyền ban hành; chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ khác phục vụ các hoạt động truyền thông: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông căn cứ nhiệm vụ được giao, dự toán kinh phí, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền, chương trình truyền thông bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

4. Chi hoạt động liên hoan, thực hành, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm: tổ chức thực hành, trình diễn của cộng đồng chủ thể; trưng bày, triển lãm, giới thiệu, tuyên truyền về di sản văn hóa phi vật thể nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng, giáo dục, quảng bá về di sản văn hóa phi vật thể. Cụ thể như sau:

a) Chi cho công tác chuẩn bị liên hoan, thực hành, trình diễn, trưng bày, triển lãm bao gồm:

Tổ chức các cuộc họp xác định chủ đề, nội dung, phương án, tiêu chí lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể tham gia liên hoan, thực hành, trình diễn, trưng bày, triển lãm.

Tổ chức nghiên cứu lựa chọn, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể, xây dựng kế hoạch và chương trình liên hoan, thực hành, trình diễn; xây dựng đề cương trưng bày, triển lãm.

Mức chi áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

b) Chi tổ chức liên hoan, thực hành, trình diễn, trưng bày, triển lãm bao gồm:

Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê chỗ nghỉ, chi phí đi lại cho Nghệ nhân, người thực hành, người tham gia liên hoan, thực hành, trình diễn; chi thù lao Nghệ nhân, người thực hành; chi mua vật tư, nguyên vật liệu thực hành, thuê dụng cụ, đạo cụ, nhạc cụ, phục trang cho người thực hành, trình diễn. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định này.

Chi hỗ trợ luyện tập: 80.000 đồng/người/buổi tập; hỗ trợ trình diễn: 160.000 đồng/người/buổi diễn.

Trường hợp nội dung chi quy định tại điểm này được quy định tại văn bản pháp luật có liên quan có mức chi cao hơn thì áp dụng theo văn bản pháp luật đó.

Chi thuê địa điểm trưng bày, triển lãm; chi thuê thiết kế, xây dựng sân khấu, xây dựng không gian liên hoan, thực hành, trình diễn; thuê thiết bị sân khấu; thiết kế in ấn, sản xuất pano, sách giới thiệu quảng bá, phim, ảnh, tờ rơi: Mức chi theo thực tế căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ với nhà thầu được lựa chọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Chi hợp báo về liên hoan, thực hành, trình diễn, trưng bày, triển lãm: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 112 Nghị định này.

Chi tổng hợp báo cáo kết quả: Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều này.

Trường hợp liên hoan, thực hành, trình diễn, trưng bày, triển lãm di sản văn hóa phi vật thể tổ chức ở nước ngoài, ngoài các nội dung và mức chi quy định tại điểm b khoản này, chi phí đoàn ra thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

Điều 114. Chi ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Nội dung chi bao gồm: Chi xây dựng nền tảng kỹ thuật số và các bộ tiêu chuẩn chung về di sản văn hóa; xây dựng, tạo lập dữ liệu số về di sản văn hóa; quản lý, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng và khai thác các nền tảng, phần mềm hệ thống, kho cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác chuyên môn và quản lý ở lĩnh vực bảo tàng, di tích, di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu (trưng bày, thuyết minh, bảo quản, tu bổ, phục chế, thực hành, trao truyền...); tư liệu hóa, số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm hỗ trợ nâng cao trải nghiệm của khách tham quan tại di tích, bảo tàng, điểm tham quan, điểm du lịch.

2. Mức chi thực hiện theo các quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; quy định của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; quy định của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của các cơ quan nhà nước và các văn bản hướng dẫn, các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và quy định của pháp luật có liên quan. Các khoản chi phải bảo đảm có đầy đủ hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 115. Chi hoạt động của các Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa

1. Kinh phí hoạt động của các Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định này do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương.

2. Nội dung và mức chi cho hoạt động của các Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa quy định tại Điều 90 Nghị định này thực hiện như sau:

a) Chi cho hoạt động của các Hội đồng cấp tỉnh, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Hội đồng cấp bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định này áp dụng mức chi tư vấn đánh giá thuộc kinh phí chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Chi cho hoạt động của các Hội đồng thẩm định cấp chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định này, áp dụng mức chi tư vấn xét duyệt thuộc kinh phí chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học,

Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến họp Hội đồng, áp dụng theo mức chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Trường hợp không có quy định mức chi cụ thể thì mức chi căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật.

Điều 116. Chi hoạt động kiểm tra chuyên ngành về di sản văn hóa

Nội dung chi, mức chi được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và theo quy định của Chính phủ. Kinh phí kiểm tra được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 117. Nội dung và mức chi cho các hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm bố trí kinh phí, phương tiện và cơ sở vật chất để Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Nội dung và mức chi cho các hoạt động của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thực hiện như sau:

a) Chi cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 2, khoản 3 Điều 91 Nghị định này áp dụng mức chi tư vấn đánh giá thuộc kinh phí chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Chi nhận xét chuyên sâu các lĩnh vực về di sản văn hóa của chuyên gia do Hội đồng mời: 1.500.000đ/hồ sơ;

c) Các khoản chi liên quan trực tiếp đến tổ chức họp hội đồng áp dụng theo mức chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác

phí, chế độ chi hội nghị. Trường hợp không có quy định mức chi cụ thể thì mức chi căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật;

d) Chi cho các nhiệm vụ quy định tại điểm e khoản 2 Điều 91 Nghị định này bao gồm:

Chi cho công tác và chi phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia, diễn đàn, tọa đàm khoa học áp dụng mức chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định của pháp luật có liên quan.

Chi ý kiến chuyên gia trong từng lĩnh vực di sản văn hóa áp dụng theo mức chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Các nội dung chi khác thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này và theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

đ) Chi cho các nhiệm vụ quy định tại điểm g khoản 2 Điều 91 Nghị định này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

e) Chi xây dựng các Báo cáo thẩm định, tư vấn của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia bao gồm:

Chi Báo cáo thẩm định, tư vấn của Hội đồng: 5.000.000đ/báo cáo.

Chi Báo cáo thẩm định, tư vấn của Thường trực Hội đồng, Thường trực Hội đồng mở rộng; chi báo cáo khảo sát, định hướng việc quản lý bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, áp dụng mức chi báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi và mức chi ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Chi cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 91 Nghị định này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán

bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

Điều 118. Bố trí dự toán ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước chỉ cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương được giao nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chủ động sử dụng các nguồn tài chính được giao tự chủ để chi cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; ngân sách nhà nước bố trí theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 119. Quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương được giao nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thực hiện lập dự toán, chấp hành ngân sách, kế toán và quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc sử dụng ngân sách nhà nước cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phải bảo đảm theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán chi ngân sách được giao.

3. Mức chi quy định tại Nghị định này là mức tối đa để Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương lập dự toán chi cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Đối với các khoản chi có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa không được quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo nội dung chi, mức chi quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan. Trường hợp nội dung chi quy định tại Nghị định này được quy định tại văn bản pháp luật có liên quan có mức chi cao hơn thì áp dụng theo văn bản pháp luật đó.

5. Kinh phí thực hiện thẩm định quy hoạch khảo cổ; thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và điều chỉnh quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước được giao hằng năm của cơ quan thẩm định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước, pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật có liên quan.

(Xem tiếp Công báo số 1677 + 1678)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>